CÔNG TY TNHH MTV VINA PAPER

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
ĐẾN Số: 4770
Ngày: 28/07/2023
Chuyển: .....

BÁO CÁO

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VINA PAPER

LẦN 2 NĂM 2023

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tân Chi - Tân Chi - Tiên Du - Bắc Ninh

Bắc Ninh, tháng 06 năm 2023

CÔNG TY TNHH MTV VINA PAPER

Năm 2023

CÔNG TY TNHH MTV VINA PAPER

----------*****----------

BÁO CÁO

KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vùng quan trắc: Công ty TNHH một thành viên Vina Paper

Địa điểm: CCN Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Thời gian quan trắc: Đợt 2 ngày 21 / 06 / 2023

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VINA PAPER

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN VINA PAPER

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

CHASSADA WITTAYASOMBCON

Bắc Ninh, tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA 3

*** Người chịu trách nhiệm chính quan trắc 3**

*** Những người tham gia thực hiện 3**

1. Giới thiệu chung về chương trình quan trắc 6

2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc 20

2.1. Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc đợt 1 tháng 3 năm 2023 20

2.2 Biểu đồ đánh giá kết quả quan trắc từng thành phần môi trường và so sánh chất lượng môi trường các thời điểm năm 2022 và 2023 20

2.2.1 Môi trường nước: Nước thải thải ra môi trường 20

2.2.2. Môi trường khí thải 26

2.2.3. Mẫu chất thải rắn (bột giấy thứ cấp) 28

3. Đánh giá việc thực hiện công tác QA/QC theo quy định 39

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường: 39

3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm 41

4. Kết luận 42

PHỤ LỤC 44

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BOD	:	Bộ Y tế
BOD_5	:	Nhu cầu ô xy sinh học (sau 5 ngày)
COD	:	Nhu cầu ô xy hóa học
DO	:	Ô xy hòa tan
ISO	:	International System Organization
ĐTM	:	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
KPH	:	Không phát hiện
NĐ	:	Nghị định
QA	:	Quality Assurance - Đảm bảo chất lượng
QC	:	Quality control - Kiểm soát chất lượng
QĐ	:	Quyết định
MTV	:	Một thành viên
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
XLNT	:	Xử lý nước thải
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng
SOP	:	Quy trình thao tác chuẩn

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

*** Người chịu trách nhiệm chính quan trắc**

Ông: **Nguyễn Hải Đăng** - Chức vụ: Giám đốc *(Đơn vị tư vấn).*

- Địa chỉ: : Số 29, Phố Thị Chung, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

*** Những người tham gia thực hiện**

Những người trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường đợt 1 ngày 24 tháng 3 năm 2023 tại Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper cụ thể như bảng sau:

Bảng 1: Danh mục người thực hiện

TT	Người thực hiện	Chuyên môn	Nội dung công việc
I	**Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper**		
1	Nguyễn Thi Dung	Cán bộ thí nghiệm 2	Theo dõi giám sát lấy mẫu
II	**Công ty TNHH Môi Trường VEC Việt Nam (Vimcerts 310)**		
1	Nguyễn Văn Thành	Kỹ sư môi trường	Đội trưởng đội quan trắc Quan trắc lấy mẫu hiện trường
2	Nguyễn Sỹ Hùng	Kỹ sư môi trường	KTV lấy mẫu tại hiện trường
3	Lê Thị Chung	Kỹ thuật môi trường	KTV lấy mẫu tại hiện trường
4	Nguyễn Hữu Tú	Kỹ thuật môi trường	KTV lấy mẫu tại hiện trường
5	Nguyễn Thị Thư	Hóa học phân tích	KTV phân tích phòng thí nghiệm
6	Hoàng Thị Huyền	Hóa học phân tích	KTV phân tích phòng thí nghiệm
7	Nguyễn Thị Hiền	Hóa học phân tích	KTV phân tích phòng thí nghiệm
8	Nguyễn Thị Quỳnh	Hóa học phân tích	KTV phân tích phòng thí nghiệm

TT	Người thực hiện	Chuyên môn	Nội dung công việc
9	Nguyễn Thị Thu Hoài	Hóa học phân tích	KTV phân tích phòng thí nghiệm
10	Nguyễn Thị Hiền	Cử nhân môi trường	Đơn vị tư vấn, lập báo cáo
III	**Công Ty Cổ Phần Liên Minh Môi Trường và Xây Dựng (Vimcerts 185), Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam (Vimcerts 288)**		
1	Chu Hồng Giang	Khoa học môi trường	Đội trưởng đội quan trắc Quan trắc lấy mẫu hiện trường
2	Đỗ Văn Quang	Kỹ thuật môi trường	KTV lấy mẫu tại hiện trường
3	Nguyễn Thị Thu	Khoa học Môi trường	KTV lấy mẫu tại hiện trường
4	Hà Việt Toàn	Hóa học phân tích	KTV phân tích phòng thí nghiệm
5	Nguyễn Thị Hà	Hóa học phân tích	KTV phân tích phòng thí nghiệm
6	Đỗ Văn Đông	Hóa học phân tích	KTV phân tích phòng thí nghiệm
7	Nguyễn Thị Thuỳ	Hóa học phân tích	KTV phân tích phòng thí nghiệm
8	Cao Thị Thu Trang	Kỹ sư Môi trường	KTV phân tích phòng thí nghiệm
9	Phạm Thị Thảo	Hóa học phân tích	KTV phân tích phòng thí nghiệm
10	Hoàng Đức Thanh	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	Trưởng nhóm Hiện trường
11	Nguyễn Việt Cường	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	KTV lấy mẫu tại hiện trường
12	Nguyễn Văn Kiên	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	Trưởng phòng Thí nghiệm

TT	Người thực hiện	Chuyên môn	Nội dung công việc
13	Nguyễn Hữu Lâm	Hóa học phân tích	Phó phòng Thí nghiệm
14	Đặng Gia Hoàng	Hóa học phân tích	Phó phòng Thí nghiệm
15	Nguyễn Trung Hiếu	Hóa học phân tích	KTV phân tích phòng thí nghiệm
16	Cao Công Minh	Hóa học phân tích	KTV phân tích phòng thí nghiệm

1. Giới thiệu chung về chương trình quan trắc

1.1. Căn cứ thực hiện

Báo cáo quan trắc môi trường đợt 1 của Công Ty TNHH MTV Vina Paper (sau đây gọi là Công ty) được thực hiện dựa trên các căn cứ pháp lý sau:

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 1 năm 2022 của chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường

Căn cứ Thông tư số 10/2021/BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ tài nguyên và môi trường.

Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam : QCVN 40:2011/BNTM quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, QCVN 12-MT:2015/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải ngành giấy và bột giấy, QCVN 50:2013/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

+ Căn cứ kế hoạch thực hiện quan trắc môi trường định kỳ năm 2023 của Công ty. Ngày 21/6/2023, Công ty TNHH Môi trường VEC Việt Nam định kỳ quan trắc lần 2 năm 2023 tại Công ty TNHH một thành viên Vina Paper – Cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

1.2. Phạm vi nội dung công việc

Công ty TNHH Môi trường VEC Việt Nam (cùng các nhà thầu phụ) đã thực hiện các nhiệm vụ sau:

Thu thập số liệu, lấy và phân tích mẫu khí thải, nước thải, bùn thải tại các vị trí có tính chất đại diện cho khu vực.

1.3. Tần suất thực hiện, thời gian cần thực hiện

- Thời gian thực hiện lấy mẫu, quan trắc ngoài hiện trường được thực hiện vào 21/06/2023

- Thời gian phân tích trong phòng thí nghiệm: từ 21/06/2023 đến 20/07/2023

- Thời gian tổng hợp, viết báo cáo: 21/07/2023 đến 28/07/2023

1.4. Đơn vị tham gia phối hợp

Tên đơn vị: Công ty TNHH Môi trường VEC Việt Nam

Địa chỉ: Số 29, Phố Thị Chung, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Số điện thoại: 0946129176/0978226898

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường có số hiệu: VIMCERTS 310 cấp ngày 28/06/2022 theo chứng nhận số 10/GCN-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

1.5. Vị trí quan trắc

❖ ***Địa bàn thực hiện quan trắc***: Công Ty TNHH Một thành viên Vina Paper, Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

- Kiểu/loại quan trắc: Quan trắc môi trường tác động
- Loại hình sản xuất: Sản xuất các sản phẩm từ giấy
  Công suất thiết kế: 20.000 tấn sản phẩm giấy / năm.

❖ ***Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội***

Nhà máy giấy Tissue do Công ty TNHH Một thành viên Vina paper làm chủ đầu tư được xây dựng trên khu đất có diện tích khoảng 51.440 m^2 tại Cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 763704). Khu vực dự án có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp với sông Tào Khê.

- Phía Đông tiếp giáp với Công ty Diana Unicharm Bắc Ninh.

- Phía Tây tiếp giáp với kênh tiêu Tân Chi.

- Phía Nam tiếp giáp với Công ty Diana Unicharm Bắc Ninh.

- Các đối tượng tự nhiên xung quanh khu vực dự án:

Khu vực nhà máy nằm về phía Bắc của Cụm công nghiệp Tân Chi. Theo quy hoạch của Cụm công nghiệp Tân Chi toàn bộ cơ sở hạ tầng như đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước và thông tin liên lạc phục vụ cho hoạt động của Cụm công nghiệp được thiết kế và xây dựng đồng bộ.

+ Hệ thống đường giao thông: Khu vực nhà máy nằm trong khu vực quy hoạch của Cụm công nghiệp Tân Chi, bên cạnh Quốc lộ 38 từ thành phố Bắc Ninh đi Lương Tài và Hải Dương. Song song với trục đường 38 là sông Tào Khê thuộc hệ thống sông Đuống.

+ Hệ thống sông, suối, ao hồ: Khu vực dự án tiếp giáp với sông Tào Khê và hệ thống kênh mương thủy lợi (kênh Tân Chi) tạo nên một hệ thống thủy văn đa dạng, phong phú.

+ Địa hình khu vực xung quanh dự án tương đối bằng phẳng. Xung quanh khu vực nhà máy không có khu di tích lịch sử, khu bảo tồn thiên nhiên.

- Các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh khu vực dự án:

+ Khu dân cư, khu đô thị: Địa điểm thực hiện dự án "Nhà máy giấy Tissue" (Công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm) được thực hiện trên diện tích đất của Cụm công nghiệp Tân Chi thuộc địa bàn xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Cách dự án 200÷300m về phía Đông là khu dân cư cạnh đường 38 (phía vào dự án), về phía Đông Nam của dự án khoảng 1.000m là UBND xã Tân Chi.

+ Các đối tượng sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Bên cạnh dự án là nhà xưởng của chi nhánh Công ty cổ phần Diana Unicharm Bắc Ninh là công ty sản xuất bỉm, tã và

khăn ướt. Hiện tại, CCN Tân Chi chỉ có 02 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh, có một số thầu phụ của Chi nhánh Công ty cổ phần Diana Unicharm Bắc Ninh.

+ Cách dự án khoảng 500÷1000m có nhiều trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm của người dân và có một số cơ sở chế biến thịt gia cầm…

❖ ***Bản đồ minh họa điểm quan trắc***

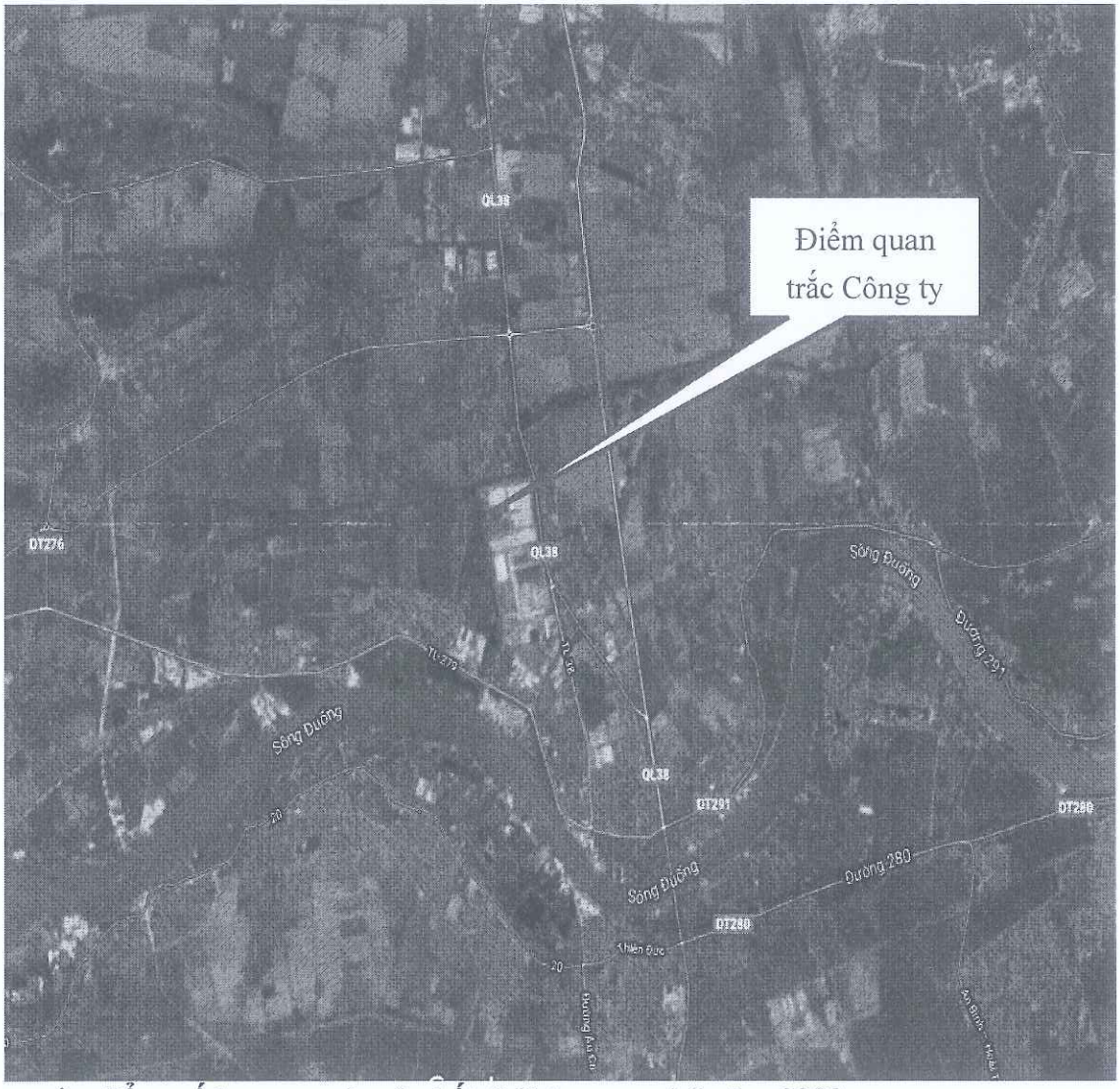

❖ **Tổng số lượng nước và chất thải trong quý 2 năm 2023**

- Lượng nước sử dụng trong quý 02 năm 2023 là: 57683 m^3. Mua của Công ty nước sạch Bắc Ninh và từ kênh tiêu Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

- Phương pháp xử lý nước thải: Hóa lý kết hợp sinh học hiếu khí.

- Lượng nước thải ra môi trường trong quý 2 năm 2023 là: 46865 m^3

- Lượng chất thải thông thường, nguy hại và phế liệu chuyển giao là: 1777940 kg (trong đó có 2,912 tấn chất thải sinh hoạt và các chất thải khác là 1775028 kg).

1.6. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu

Thực hiện quản lý mẫu từ khâu lấy mẫu hiện trường, bảo quản, vận chuyển mẫu và phân tích PTN thực hiện theo thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định việc bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường.

a) Phương pháp lấy mẫu của từng thành phần môi trường với các chỉ tiêu cụ thể được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 2. Phương pháp lấy mẫu hiện trường

Số lần đo/lấy mẫu	Chất ô nhiễm	Phương pháp lấy mẫu	Thời gian quan trắc	Lưu lượng hút (L/P)	Thể tích dung dịch hấp thụ
Chất thải rắn					
Mẩu tổ hợp	Lấy và bảo quản mẫu	TCVN 9466:2012	15 (Tùy điều kiện thực tế)		
Nước Thải					
03	pH	TCVN 6492:2011	15		Thiết bị đo nhanh
Mẩu tổ hợp	Lấy và bảo quản mẫu	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016	15 (Tùy điều kiện thực tế)		
Mẩu tổ hợp	Vi sinh	TCVN 8880:2011	15 (Tùy điều kiện		

Số lần đo/lấy mẫu	Chất ô nhiễm	Phương pháp lấy mẫu	Thời gian quan trắc	Lưu lượng hút (L/P)	Thể tích dung dịch hấp thụ
			thực tế)		
Khí thải					
03	CO	SOP/VEC/QT/KT.01	45		Thiết bị đo nhanh bằng testo 350
03	SO_2	SOP/VEC/QT/KT.01	45		
03	NOx (tính theo NO_2)	SOP/VEC/QT/KT.01	45		

b) Phương pháp vận chuyển và bảo quản mẫu

Bảng 3. Kỹ thuật bảo quản mẫu

TT	Thông số	Bình chứa	Thể tích nên thu	Kỹ thuật nạp	Điều kiện lưu giữ, bảo quản thích hợp	Phân tích	Thời gian bảo quản tối đa
I chất thải rắn							
1	Bảo quản mẫu đất	Chai + túi	2000g	2000g	Để lạnh từ 2÷5°C.		1 tháng
II Nước Thải							
1	pH	P, G	100	-	Để lạnh (5±3) °C	Đo trực tiếp	24 h
2	Độ mầu (Co-Pt)	P, G	100	Nạp đầy bình	Để lạnh (5±3) °C, Giữ tối	UV	5 ngày
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	P, G	100	Nạp đầy bình	Thêm H_2SO_4 đến pH ≤2. Để lạnh (5±3) °C	Chuẩn độ	6 tháng
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	P, G	250	Nạp đầy bình	Để lạnh (5±3) °C	Chuẩn độ	2 ngày

5	Amoni	P, G	100	Nạp đầy bình	Lọc tại chỗ. Thêm H_2SO_4 đến pH ≤2. Để lạnh (5±3) °C	UV	21 ngày
6	Asen (As)	P	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO_3/HCl đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	AAS	6 tháng
7	Thủy ngân (Hg)	P, BG, (G)	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO_3 đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	AAS	6 tháng
8	Chì	P	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO_3 đến pH ≤2, Để lạnh (5±3) °C	AAS	6 tháng
9	Cadmi (Cd)	P	100	Nạp đầy bình	Thêm HNO_3 đến pH ≤2,	AAS	6 tháng

					Để lạnh (5±3) °C		
III	**Khí thải**						
1	Bụi tổng số	Hộp bảo quản + Chai nhựa hoặc chai thủy tinh	>1m^3	Giấy lọc + Dung dịch	Để lạnh từ 2÷5°C.	Cân trọng lượng	1 tháng
2	Hydro sunphua, (H_2S)(*)						Thầu phụ
Ghi chú: trong cột bình chứa, ký hiệu ghi trong ngoặc đơn là nội dung được quy định theo Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa kỳ; "Thời gian bảo quản tối đa" là khoảng thời gian tính từ khi nạp xong mẫu vào bình chứa đến thời điểm thực hiện phép phân tích; Không xúc B=NT: không xúc bình bằng nước thu; BG: thủy tinh bosilicat; BQ: bảo quản; d: ngày; G: thủy tinh; P: chất dẻo (PE, PET, PVC, PP, PTFE...); (Lót nắp P): lót nắp bằng PTFE - polytetrafloroetylen; (*): nếu có clo phải thêm $Na_2S_2O_3$ hoặc Na_2SO_3 với lượng 0,008 % (80 mg $Na_2S_2O_3.5H_2O$/ 1L mẫu); Kh lọc: không lọc. Đối với các thông số về dầu mỡ, phải thu mẫu lưu riêng./.							

1.7. Danh mục phương pháp đo tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm

Bảng 4. Phương pháp đo tại hiện trường

STT	Tên thông số	Phương pháp đo đạc	Giới hạn phát hiện /Giải đo
I	**Khí thải**		
1	CO	SOP/VEC/QT/KT.01	0÷11400 mg/Nm^3
2	SO_2	SOP/VEC/QT/KT.01	0÷13100 mg/Nm^3
3	NO_2	SOP/VEC/QT/KT.01	0÷2.068 mg/Nm^3
4	NO	SOP/VEC/QT/KT.01	0-4.920 mg/Nm3
II	**Nước**		
1	pH	TCVN 6492:2011	2÷12

Bảng 5. Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
I	**Chất thải rắn**		
1	Asen (As)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3114B:2017	0,4 mg/Kg
2	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017	0,4 mg/Kg
3	Chì (Pb)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017	0,4 mg/Kg
4	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2017	0,4 mg/Kg
5	Niken (Ni)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2017	0,4 mg/Kg
6	Thủy ngân (Hg)	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3112B:2017	0,4 mg/Kg
7	Bạc (Ag)	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	Thầu phụ
8	Bari (Ba)	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2017	Thầu phụ
9	Coban (Co)	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017	Thầu phụ
10	Crom VI	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,4 mg/Kg
11	Selen (Se)	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2017	Thầu phụ
12	Tổng Xyanua	US EPA Method 9013A+ US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	Thầu phụ

II	**Nước thải**		
13	Độ màu	TCVN 6185C:2015 (phương pháp C)	3,0 Pt-Co
14	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20^0C)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
15	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	4,0 mg/L
16	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	4,0 mg/L
17	Amoni	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
18	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,0005 mg/L
19	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0005 mg/L
20	Chì	SMEWW 3113B:2017	0,005 mg/L
21	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,005 mg/L
III	**Khí thải**		
22	Bụi (PM)	US EPA Method 5	1,0 mg/Nm^3
23	Hydro sunphua, (H_2S)(*)	JIS K 0108:2010	Thầu phụ

Bảng 6. Thông tin về các điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh, rạch (đối với nước mặt)
					Kinh độ (Y)	Vĩ độ (X)	
I	**Thành phần môi trường : Khí thải**						
	Ống khói lò hơi	KT-001	SO2, CO, NOx (tính theo NO2), H2S, Bụi tổng (PM)		559679	2333847	
II	**Thành phần môi trường : Nước thải công nghiệp**						
	Mẫu nước thải sau HTXL tại điểm xả thải ra môi trường vào kênh Tân Chi	NT1-001	Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Độ màu, Pb, Hg, Cd, As, Amoni.	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải	559665	2333712	
III	**Bùn thải**						
	Mẫu bùn thải	MTR-001	Asen (As), Bari (Ba), Bạc (Ag), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Coban (Co), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Selen (Se), Thủy ngân (Hg), Crom (VI), Tổng Xyanua (CN^-)	Mẫu bùn thải lấy từ hệ thống xử lý nước thải	559704	2333711	

2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc

Kết quả đo đạc, phân tích, giám sát môi trường Công ty TNHH Một Thành Viên Vina Paper được tổng hợp trong các phần phụ lục. Phụ lục 1: Tổng hợp kết quả quan trắc đợt 02 năm 2023 và phụ lục 2: Phiếu kết quả quan trắc.

2.1. Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc đợt 2 tháng 6 năm 2023

Quá trình thực hiện quan trắc được thực hiện theo đúng quy trình, quy định của TCVN và QCVN hiện hành.

Kết quả quan trắc đảm bảo tính trung thực, chính xác và khoa học.

Môi trường nước:

+ *Nước thải công nghiệp*: Giá trị hàm lượng các chỉ tiêu đã phân tích trong các mẫu nước thải tại Công Ty đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột A.

Công ty có hệ thống quan trắc tự động nước thải, các chỉ tiêu quan trắc đã được truyền tín hiệu lên Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Ninh, các chỉ tiêu quan trắc tự động cho thấy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột A. Có một số mẫu vượt QCVN do trong quá trình vận hành công ty có tháo lắp đầu đo thiết bị tự động để vệ sinh và vệ sinh thùng chứa mẫu.

+ *Môi trường khí thải* : Giá trị nồng độ bụi và khí độc tại các vị trí kiểm tra ống khói của Công Ty đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

Môi trường bùn thải:

+ *Mẫu bùn thải*: Giá trị hàm lượng các chỉ tiêu đã phân tích trong các mẫu chất thải rắn tại Công Ty đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 50:2013/BTNMT.

2.2 Biểu đồ đánh giá kết quả quan trắc từng thành phần môi trường và so sánh chất lượng môi trường các thời điểm năm 2022 và 2023

2.2.1 Môi trường nước: Nước thải thải ra môi trường

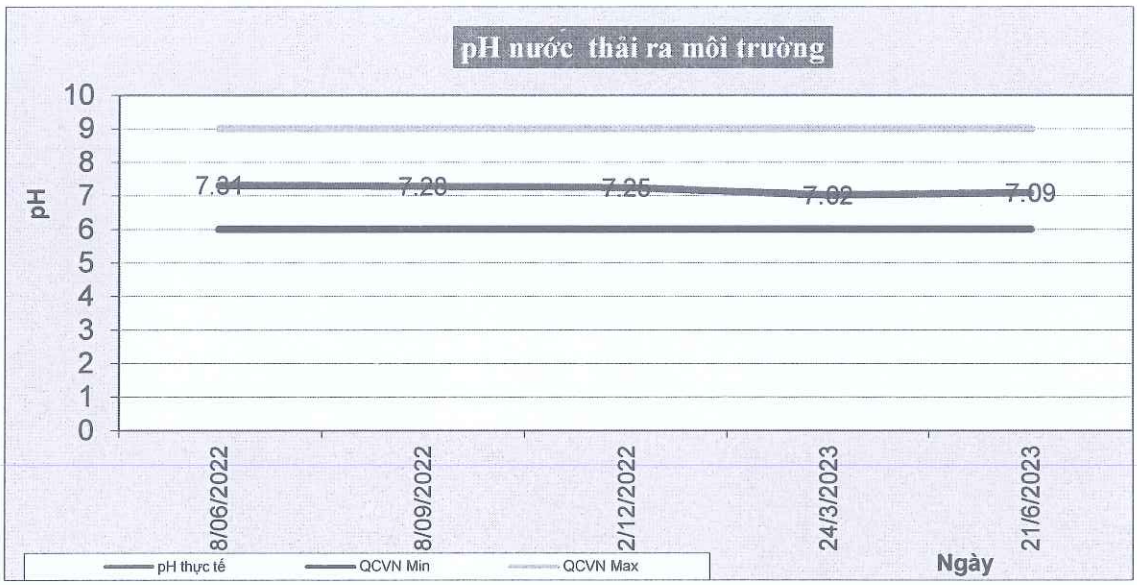

Hình 1: Hàm lượng pH trong các mẫu nước thải

Nhận xét: Giá trị pH quan trắc được lần 2 năm 2023 nằm trong QCVN. Kết quả quan trắc pH lần 2 năm 2023 cao hơn lần 1 năm 2023 và thấp hơn lần 2 năm 2022.

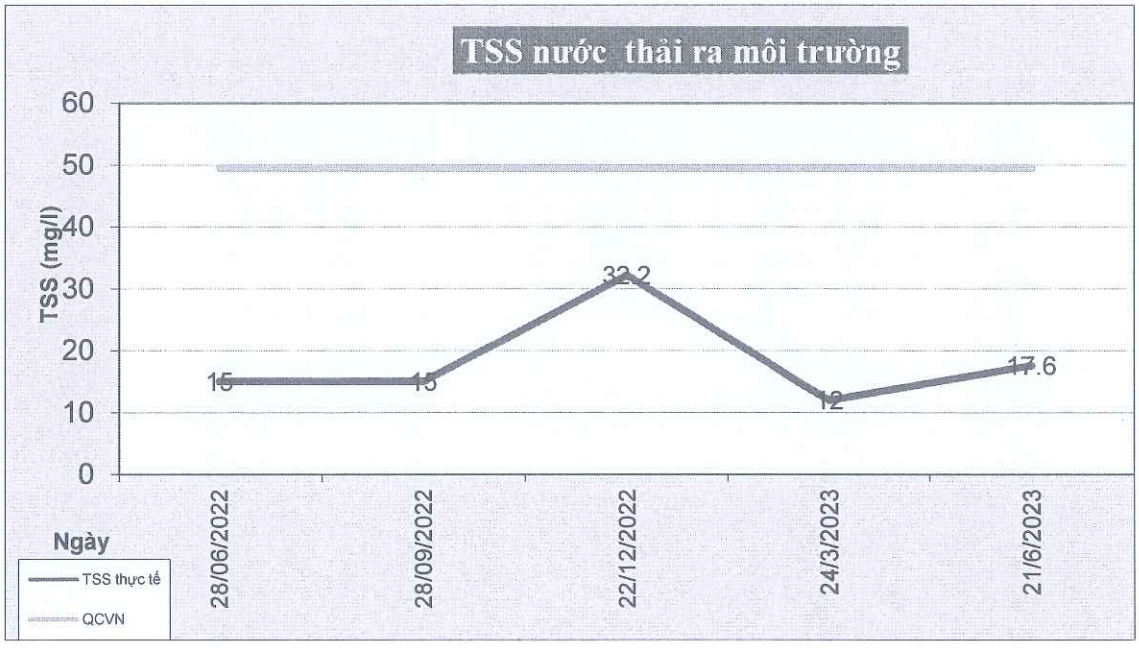

Hình 2: Hàm lượng TSS trong các mẫu nước thải

Nhận xét: Giá trị đo thông số TSS lần 2 năm 2023 trong QCVN. Giá trị TSS lần 2 năm 2023 cao hơn lần 1 năm 2023 và lần 2 năm 2022.

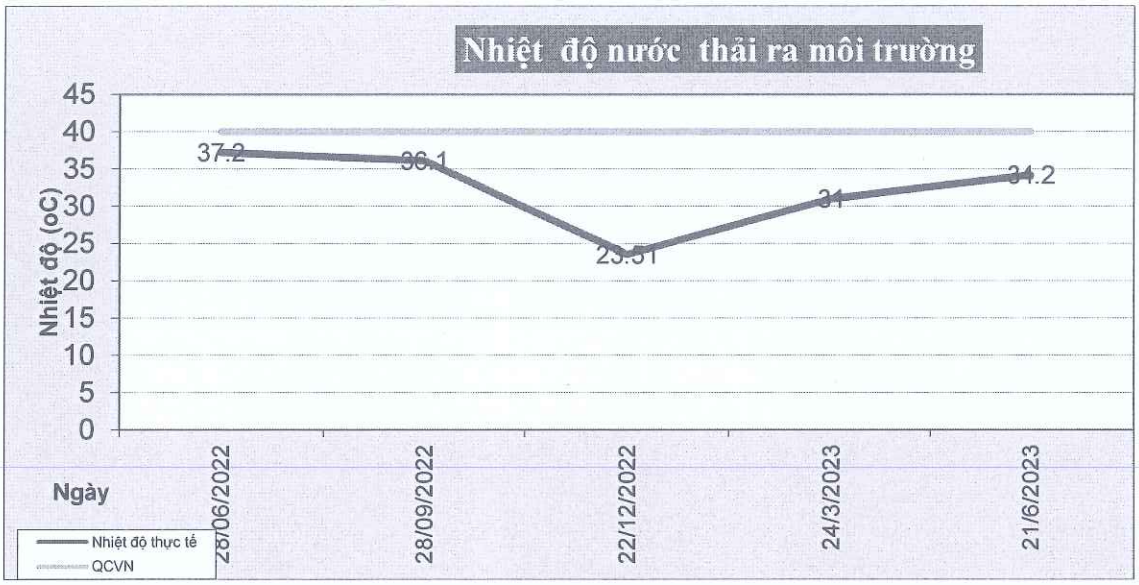

Hình 3: Hàm lượng Nhiệt độ trong các mẫu nước thải

Nhận xét: Giá trị nhiệt độ quan trắc lần 2 năm 2023 đo được nằm trong QCVN. Giá trị nhiệt độ lần 2 năm 2023 thấp hơn lần 2 năm 2022 và cao hơn lần 1 năm 2023.

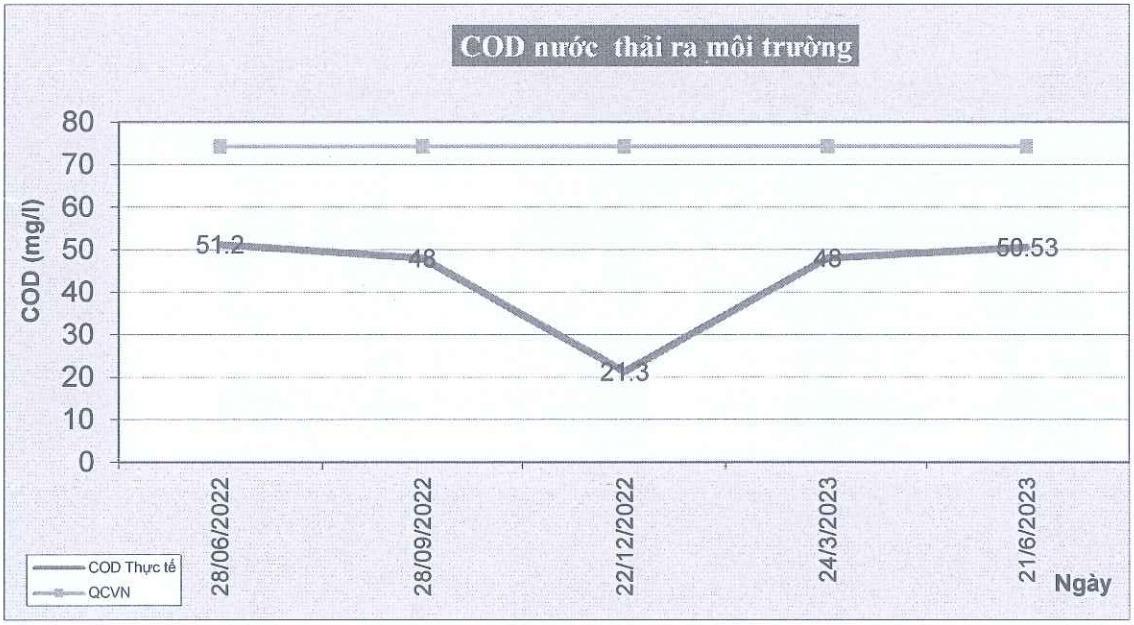

Hình 4: Hàm lượng COD trong các mẫu nước thải

Nhận xét: Giá trị COD quan trắc lần 2 năm 2023 nằm trong QCVN, giá trị này cao hơn lần 1 năm 2023 và thấp hơn lần 2 năm 2022.

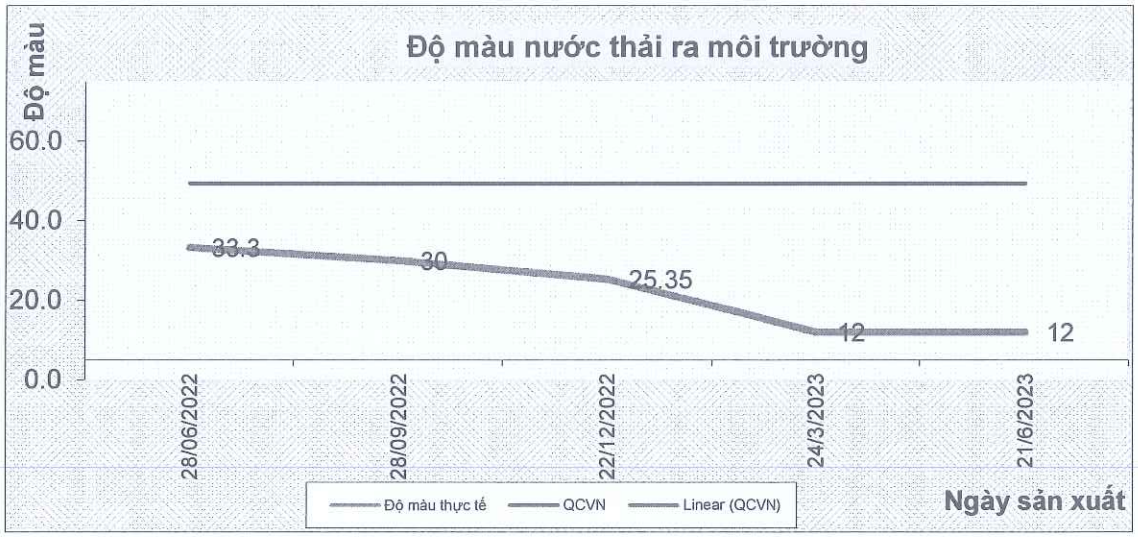

Hình 5: Hàm lượng Độ màu trong các mẫu nước thải

Nhận xét: Giá trị độ màu quan trắc lần 2 năm 2023 nằm trong QCVN, giá trị này thấp hơn lần 2 năm 2022 và tương đương lần 1 năm 2023.

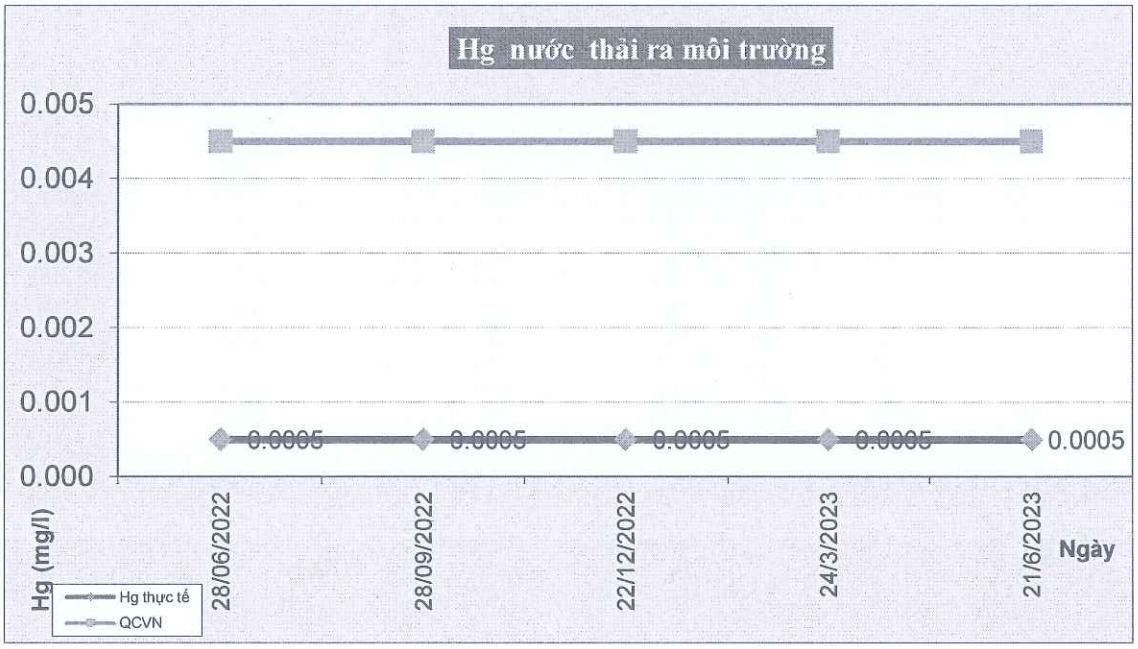

Hình 6: Hàm lượng Hg trong các mẫu nước thải

Nhận xét: giá trị Hg quan trắc lần 2 năm 2023 không phát hiện trong mẫu phân tích, vì vậy luôn nằm trong QCVN, giá trị tương đương lần 2 năm 2022 và lần 1 năm 2023.

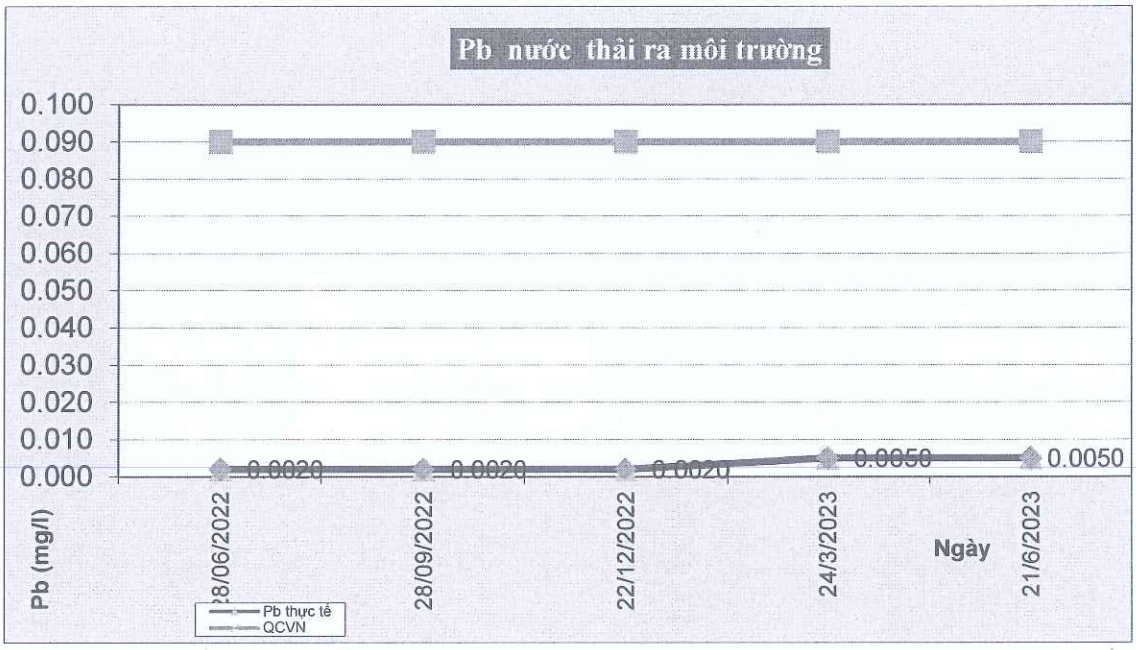

Hình 7: Hàm lượng Pb trong các mẫu nước thải

Nhận xét: Giá trị Pb quan trắc lần 2 năm 2023 không phát hiện trong mẫu phân tích, vì vậy nằm trong QCVN, giá trị này tương đương lần 1 năm 2023 và cao hơn lần 2 năm 2022.

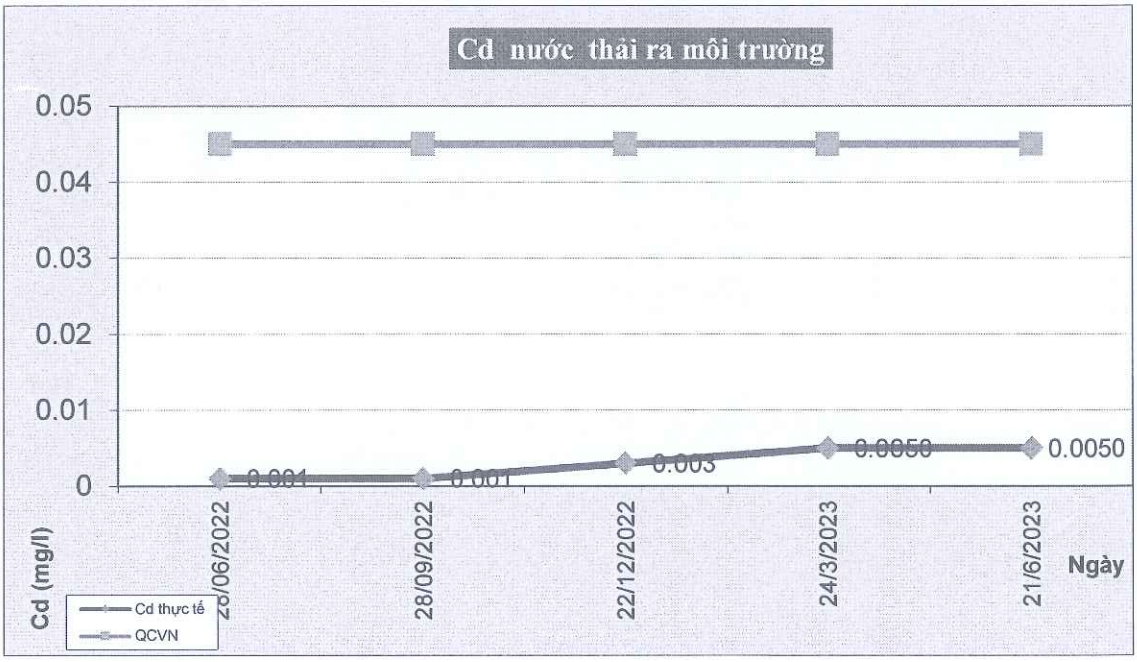

Hình 8: Hàm lượng Cd trong các mẫu nước thải

Nhận xét: giá trị Cd quan trắc đợt 2 năm 2023 không phát hiện trong mẫu phân tích vi vậy nằm trong QCVN, giá trị này tương đương lần 1 năm 2023 và cao hơn lần 2 năm 2022.

2.2.2. Môi trường khí thải

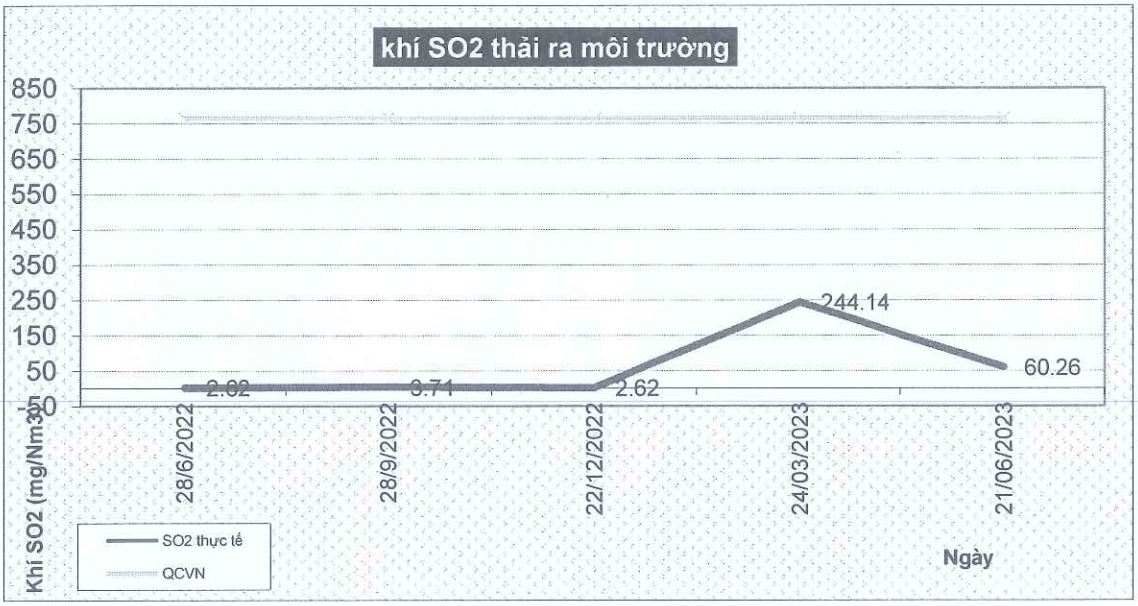

Hình 11: Hàm lượng khí SO2 trong các mẫu khí thải

Nhận xét: Giá trị SO2 quan trắc lần 2 năm 2023 nằm trong QCVN, giá trị này cao hơn lần 2 năm 2022, và thấp hơn lần 1 năm 2023.

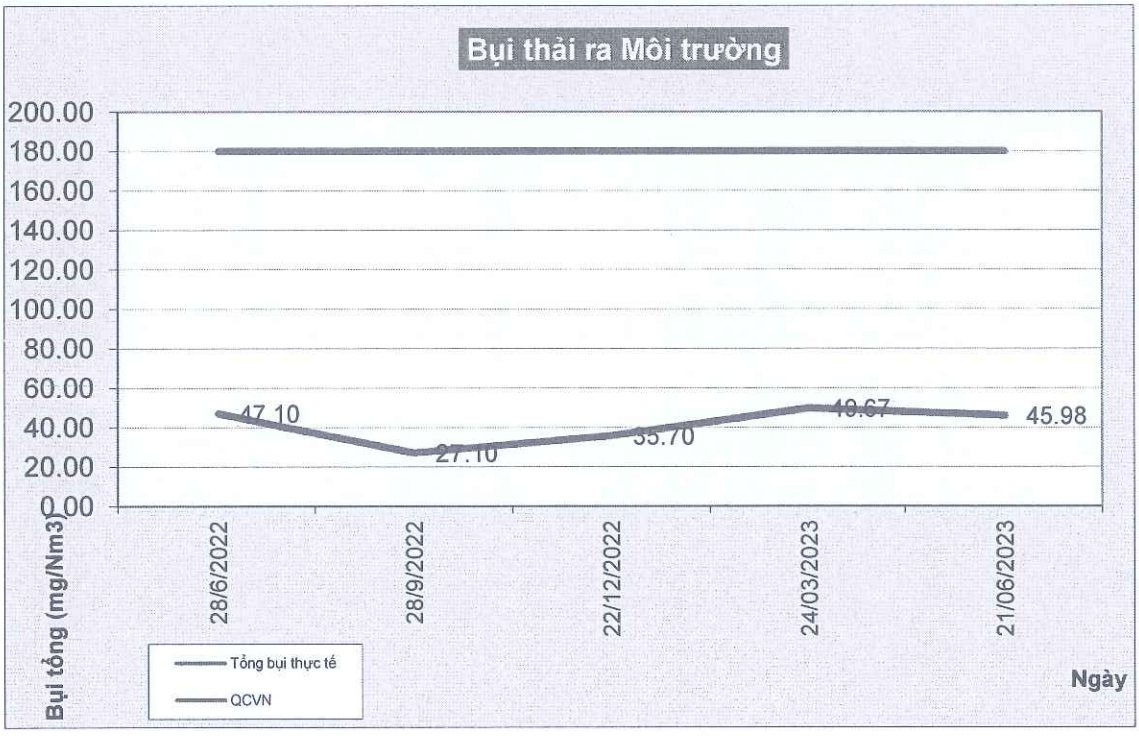

Hình 12: Hàm lượng Bụi tổng trong các mẫu khí thải

Nhận xét: Giá trị Bụi quan trắc lần 2 năm 2023 nằm trong QCVN, giá trị này thấp hơn lần 2 năm 2022 và lần 1 năm 2023.

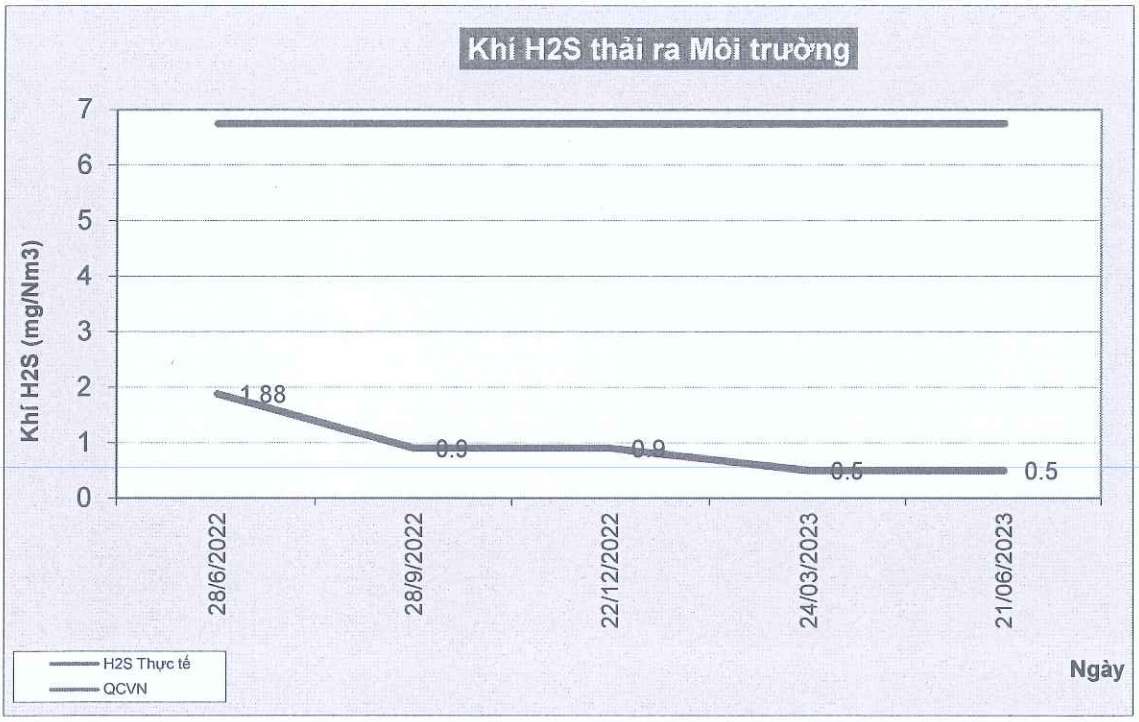

Hình 13: Hàm lượng H2S trong các mẫu khí thải

Nhận xét: Giá trị H2S lần 2 năm 2023 nằm trong QCVN, giá trị này thấp hơn lần 2 năm 2022 và tương đương lần 1 năm 2023.

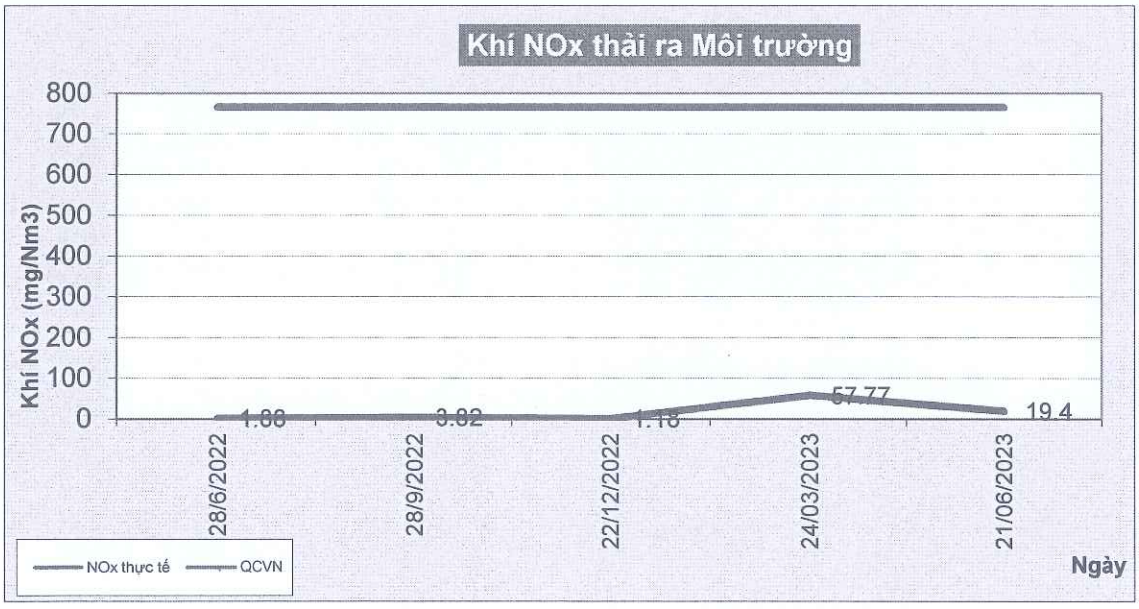

Hình 14: Hàm lượng NOx trong các mẫu khí thải

Nhận xét: Giá trị NOx (tính theo NO2) quan trắc lần 2 năm 2023 nằm trong QCVN, giá trị này cao hơn lần 2 năm 2022 và thấp hơn lần 1 năm 2023.

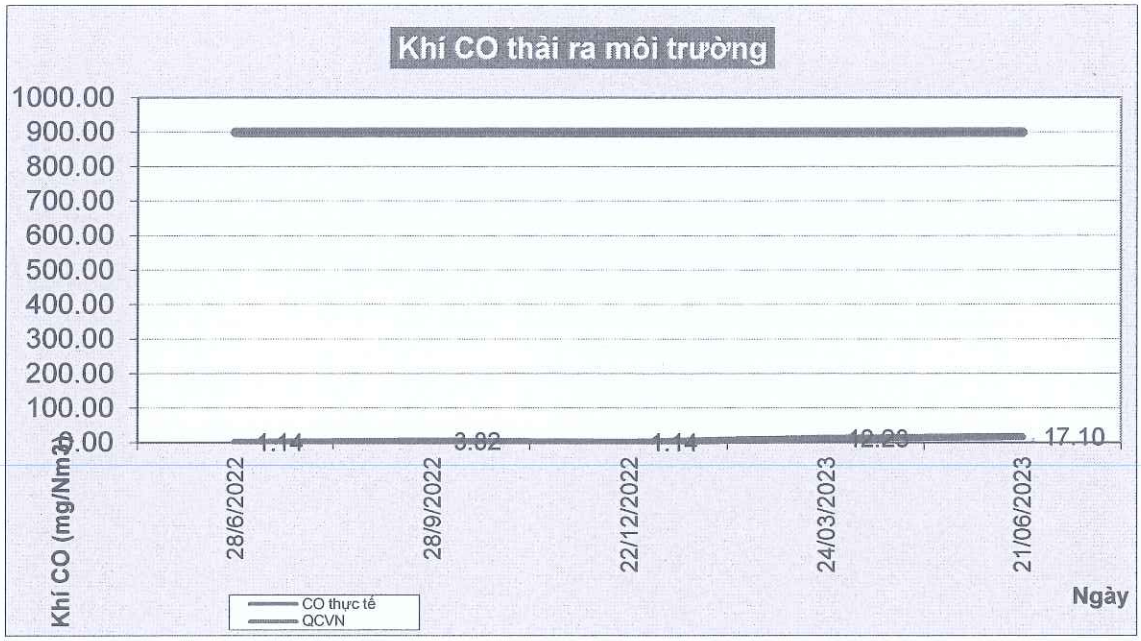

Hình 15: Hàm lượng CO trong các mẫu khí thải

Nhận xét: Giá trị CO quan trắc lần 2 năm 2023 nằm trong QCVN, giá trị này cao hơn lần 2 năm 2022 và lần 1 năm 2023.

2.2.3. Mẫu bùn thải (bùn từ hệ thống xử lý nước thải)

- *Hàm lượng các chất có trong các mẫu bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (hàm lượng tuyệt đối).*

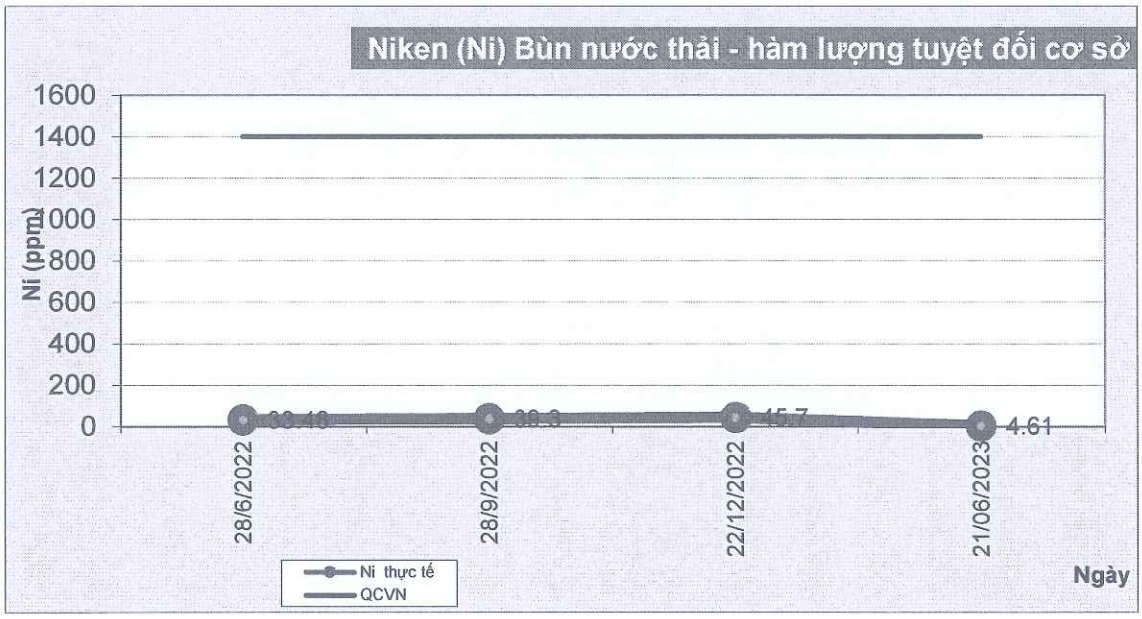

Hình 16: Hàm lượng Ni (hàm lượng tuyệt đối) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Ni vượt QCVN, giá trị Ni lần 2 năm 2023 thấp hơn lần 2 và lần 4 năm 2022.

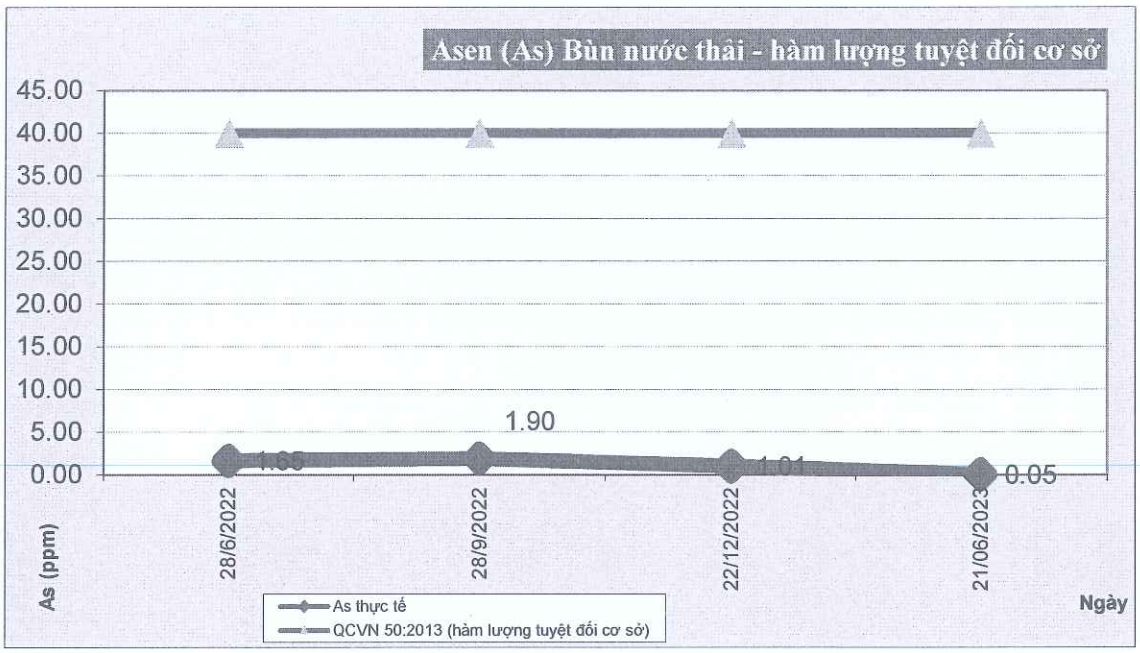

Hình 17: Hàm lượng As (hàm lượng tuyệt đối) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số As vượt QCVN, giá trị As lần 2 năm 2023 có giá trị thấp hơn lần 2 và lần 4 năm 2022.

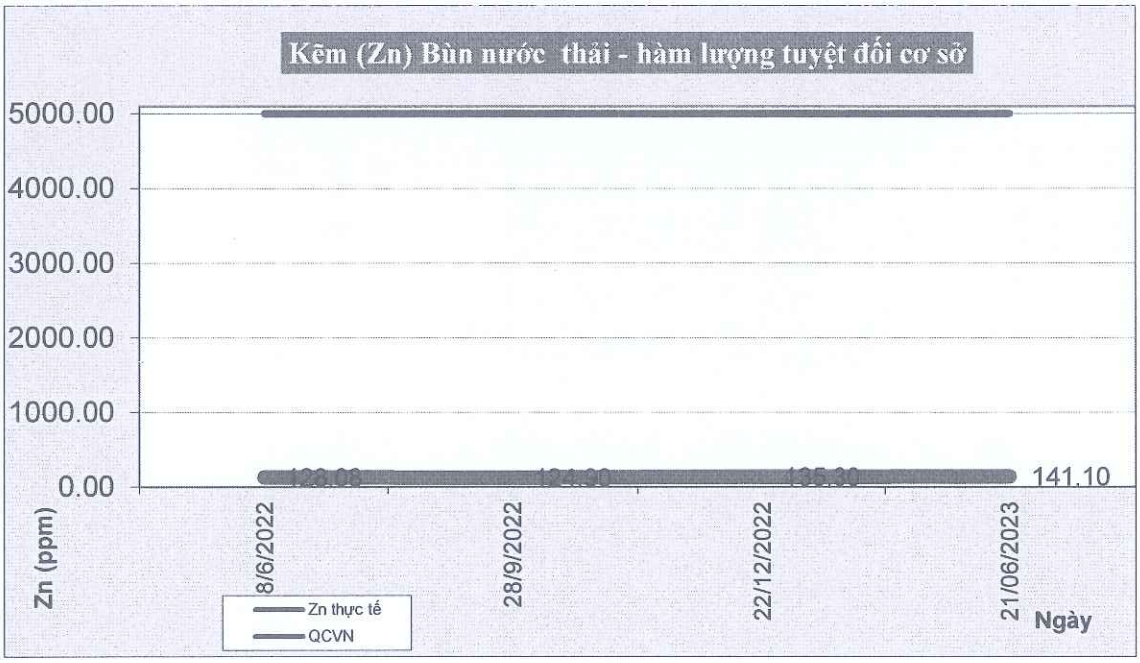

Hình 18: Hàm lượng Zn (hàm lượng tuyệt đối) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Zn vượt QCVN, giá trị Zn lần 2 năm 2023 cao hơn lần 2 và lần 4 năm 2022.

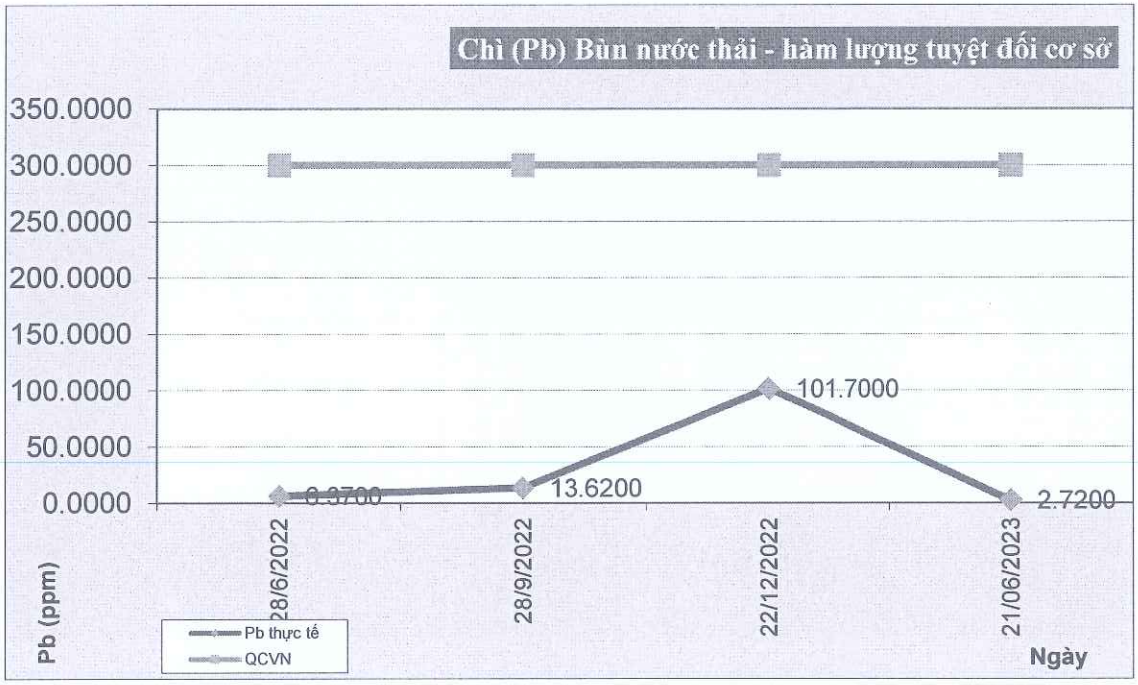

Hình 19: Hàm lượng Pb (hàm lượng tuyệt đối) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Pb vượt QCVN, giá trị Pb lần 2 năm 2023 thấp hơn lần 2 và lần 4 năm 2022.

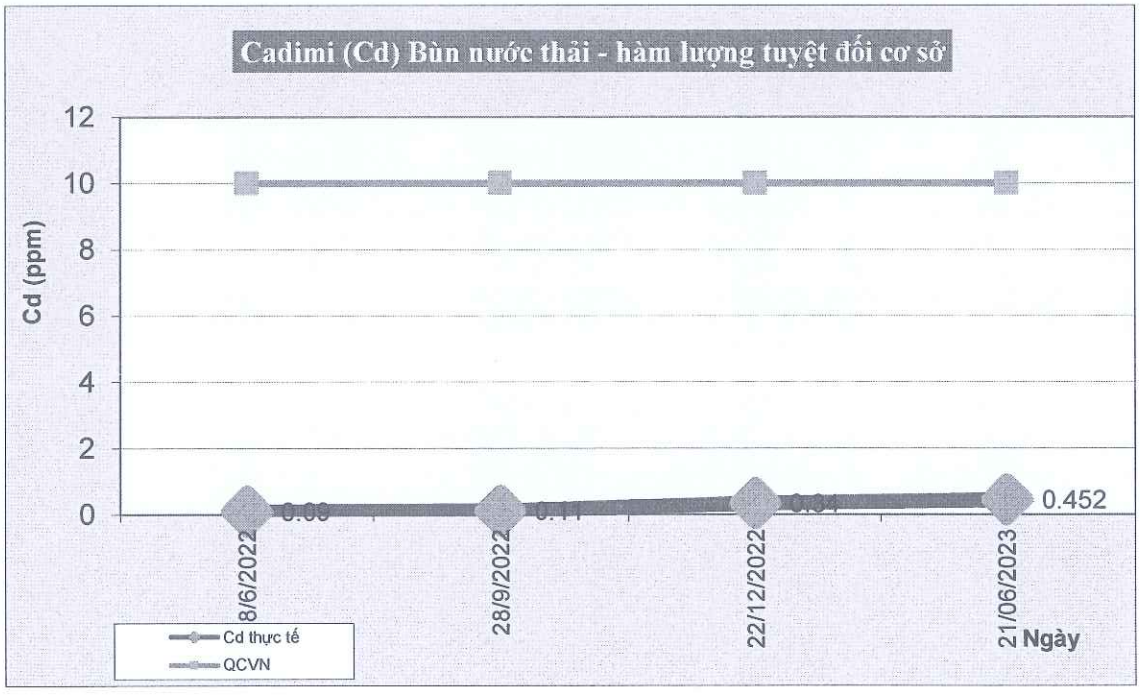

Hình 20: Hàm lượng Cd (hàm lượng tuyệt đối) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Cd vượt QCVN, giá trị Cd lần 2 năm 2023 cao hơn lần 2 và lần 4 năm 2022

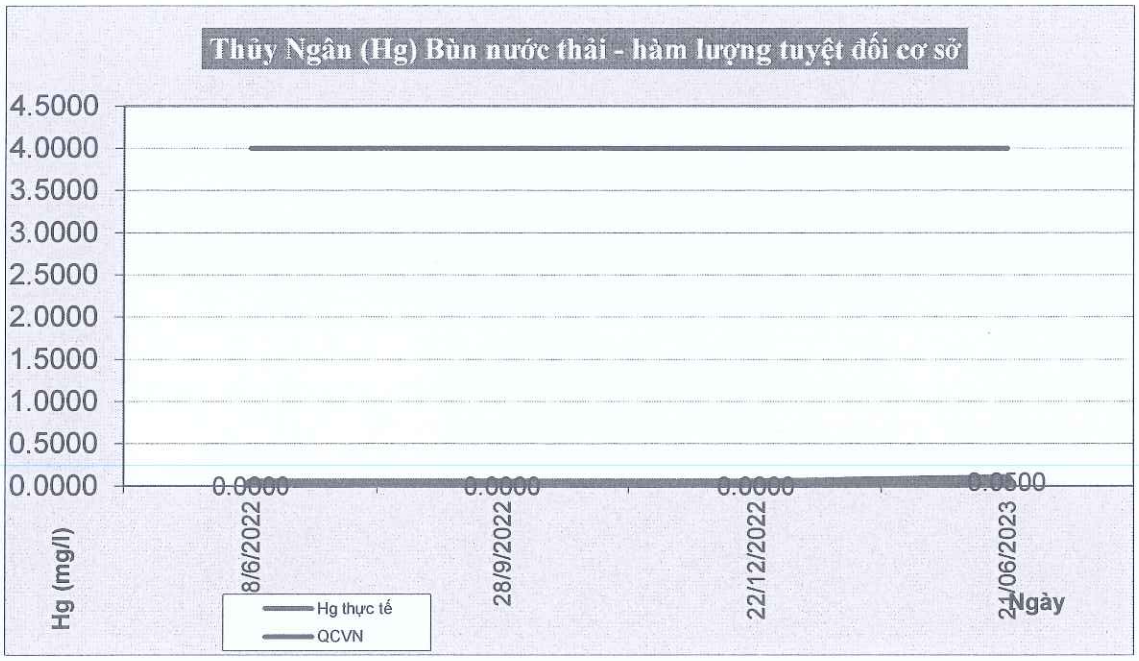

Hình 21: Hàm lượng Hg (hàm lượng tuyệt đối) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Hg vượt QCVN, trong các mẫu phân tích đều không phát hiện Hg, căn cứ theo giá trị ngưỡng thiết bị quan trắc thì giá trị Hg lần 2 năm 2023 cao hơn lần 2 và lần 4 năm 2022.

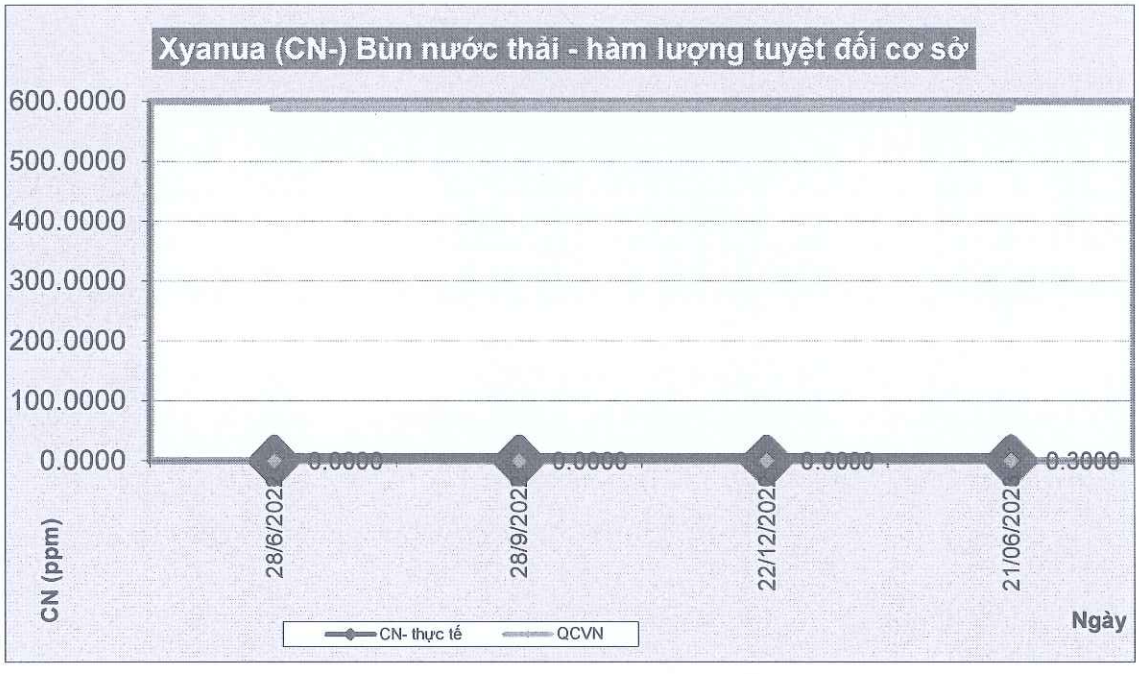

Hình 22: Hàm lượng CN (hàm lượng tuyệt đối) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số CN vượt QCVN, trong các mẫu phân tích đều không phát hiện Hg, căn cứ theo giá trị ngưỡng thiết bị quan trắc thì giá trị CN lần 2 năm 2023 cao hơn lần 2 và lần 4 năm 2022.

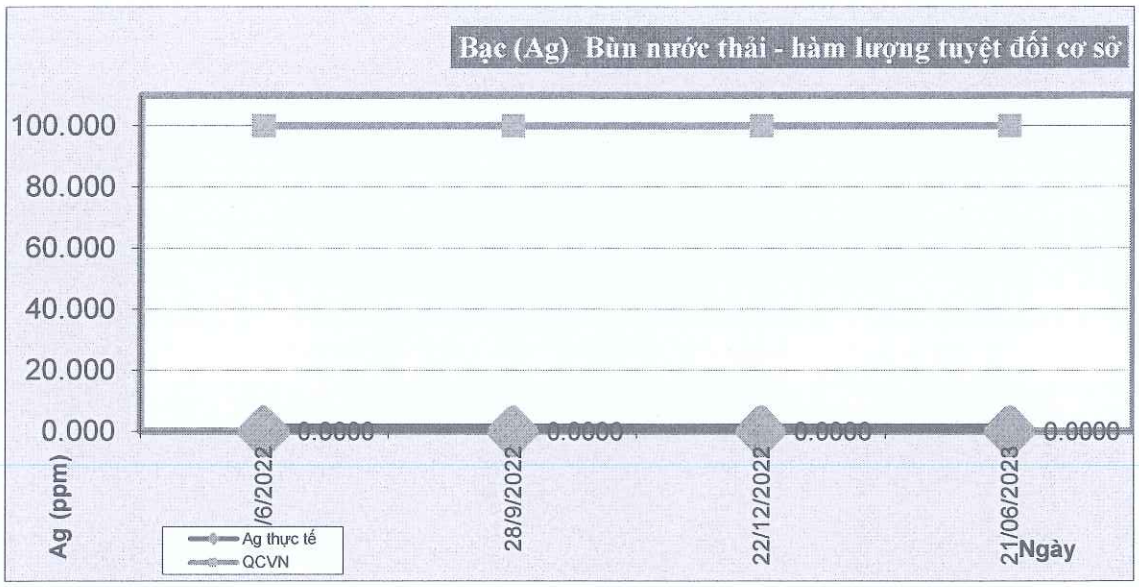

Hình 23: Hàm lượng Ag (hàm lượng tuyệt đối) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Ag vượt QCVN, trong các mẫu phân tích đều không phát hiện Ag, căn cứ theo giá trị ngưỡng thiết bị quan trắc thì giá trị Ag lần 2 năm 2023 tương đương lần 2 và lần 4 năm 2022.

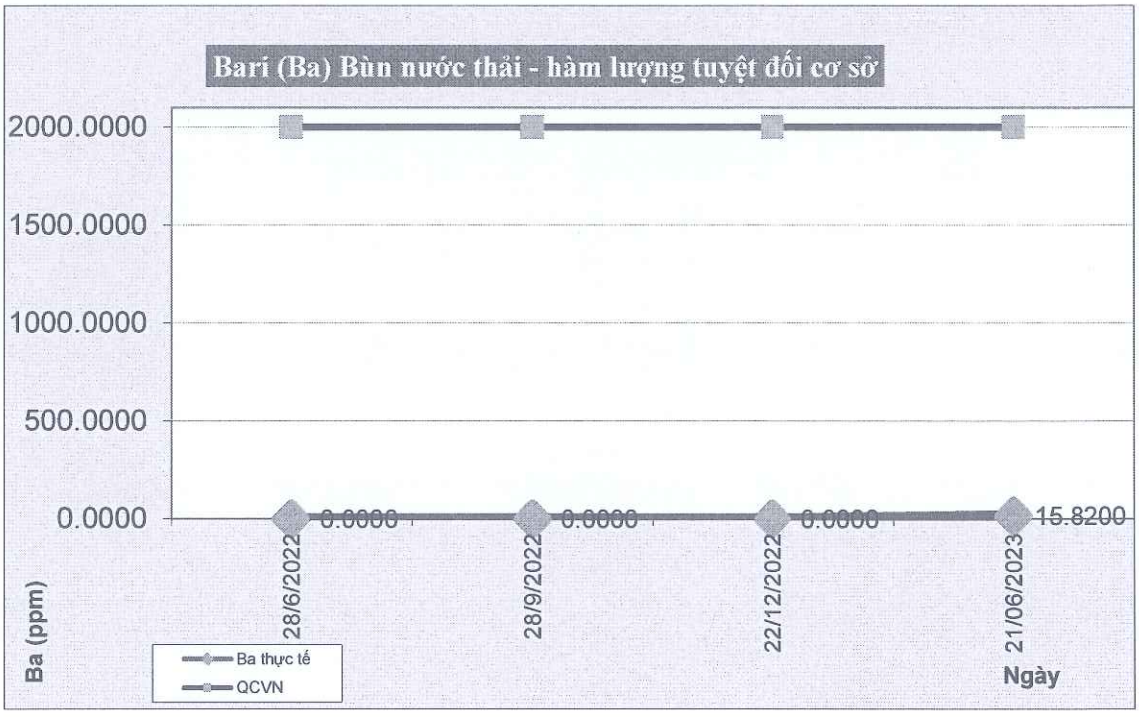

Hình 24: Hàm lượng Ba (hàm lượng tuyệt đối) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Ba vượt QCVN, giá trị Ba lần 2 năm 2023 cao hơn lần 2 và lần 4 năm 2022.

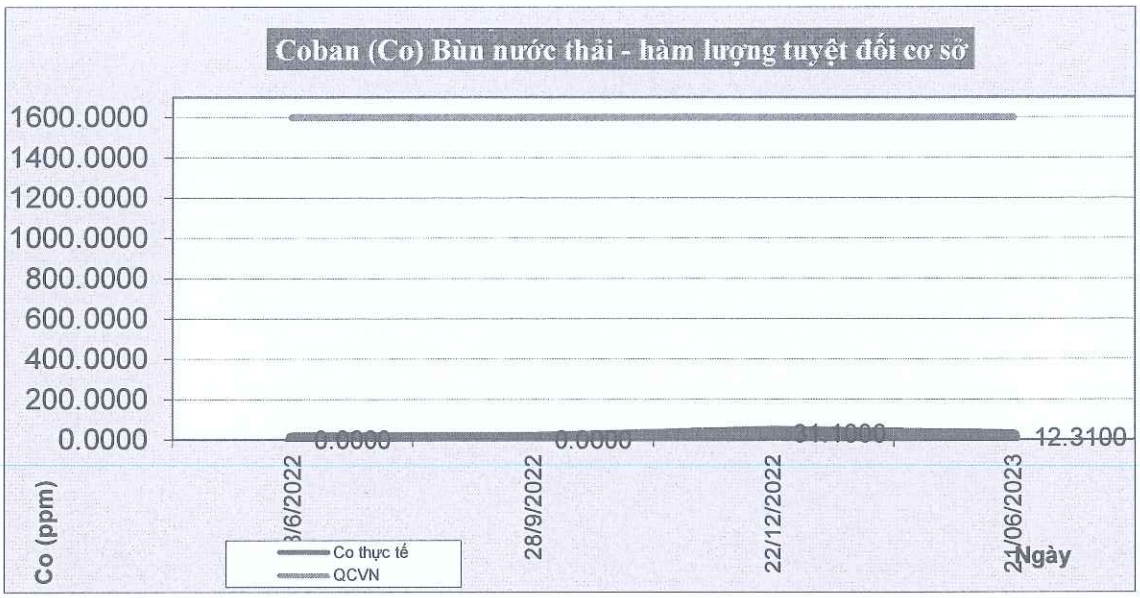

Hình 25: Hàm lượng Co (hàm lượng tuyệt đối) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Co vượt QCVN, giá trị Co lần 2 năm 2023 cao hơn lần 2 năm 2022 và thấp hơn lần 4 năm 2022.

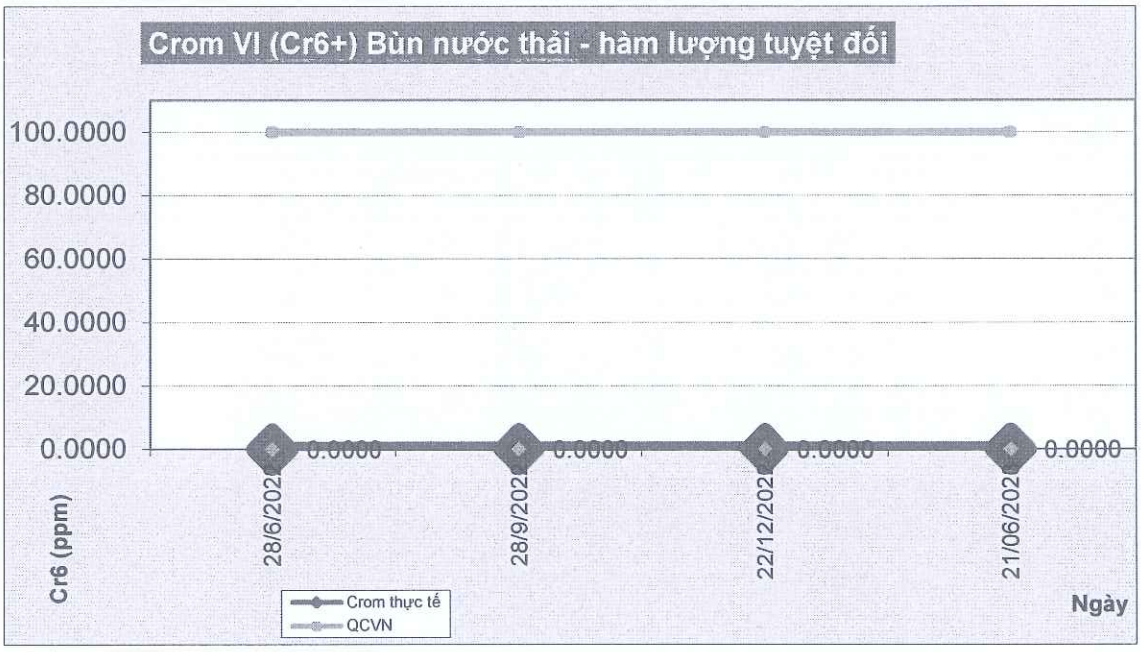

Hình 26: Hàm lượng Cr 6+ (hàm lượng tuyệt đối) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Cr 6+ vượt QCVN, trong các mẫu phân tích đều không phát hiện Cr 6+ , căn cứ theo giá trị ngưỡng thiết bị quan trắc thì giá trị Cr 6+ lần 2 năm 2023 tương đương lần 2 và lần 4 năm 2022.

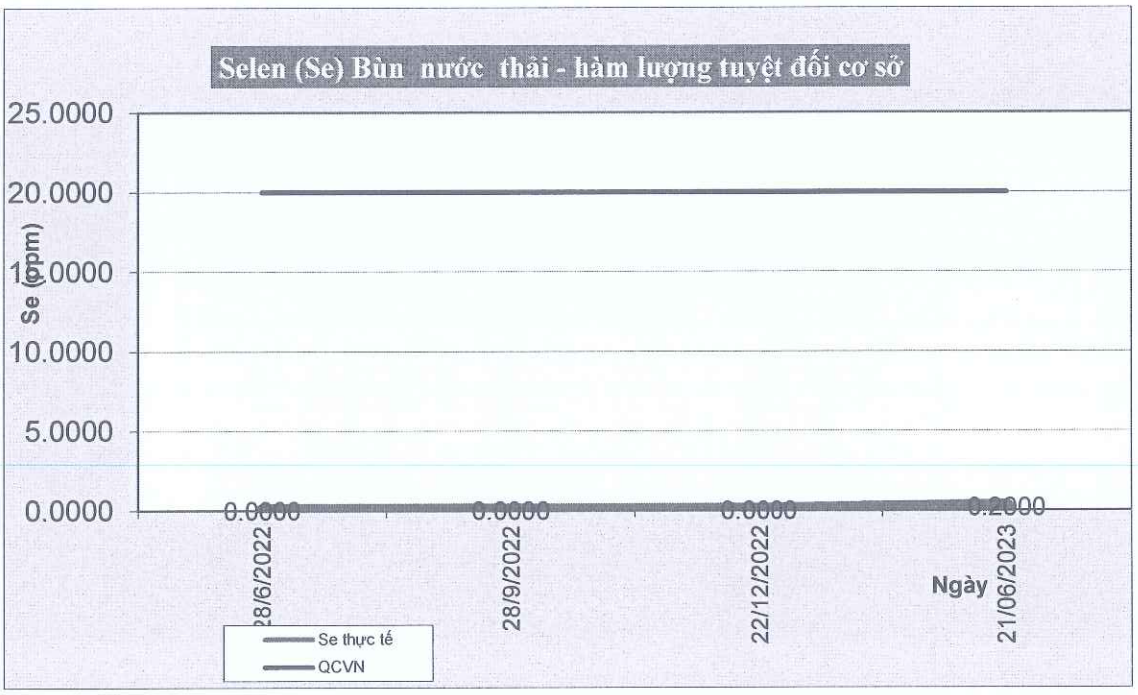

Hình 27: Hàm lượng Se (hàm lượng tuyệt đối) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Se vượt QCVN, giá trị Se lần 2 năm 2023 cao hơn lần 2 và lần 4 năm 2022.

❖ **Hàm lượng các chất có trong các mẫu bùn nước thải (hàm lượng ngâm chiết).**

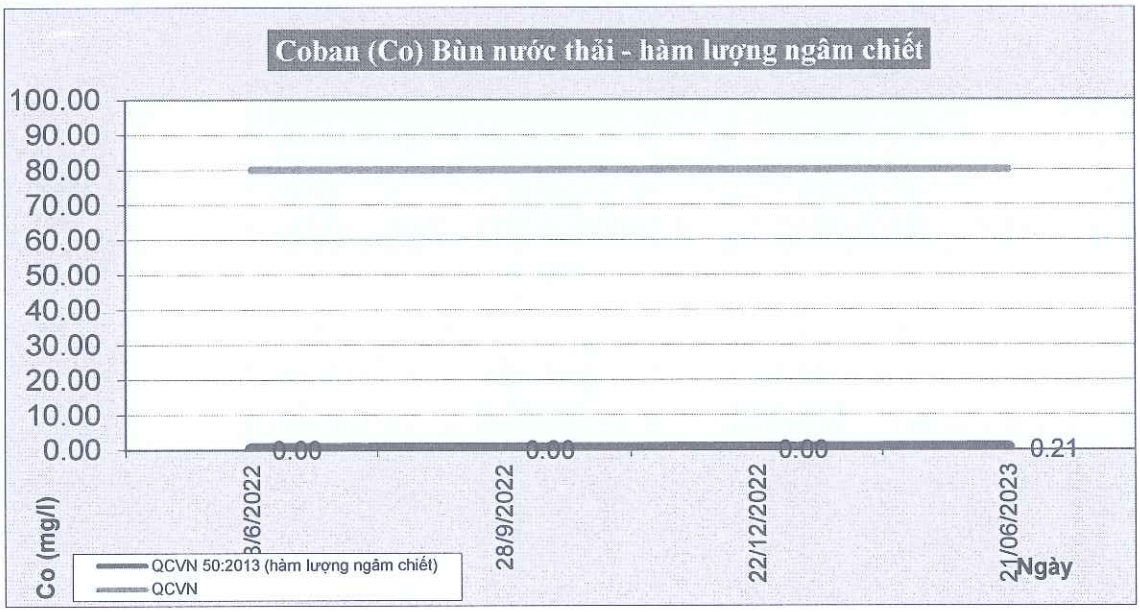

Hình 28: Hàm lượng Co (hàm lượng ngâm chiết) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Co vượt QCVN, giá trị Co lần 2 năm 2023 cao hơn lần 2 và lần 4 năm 2022.

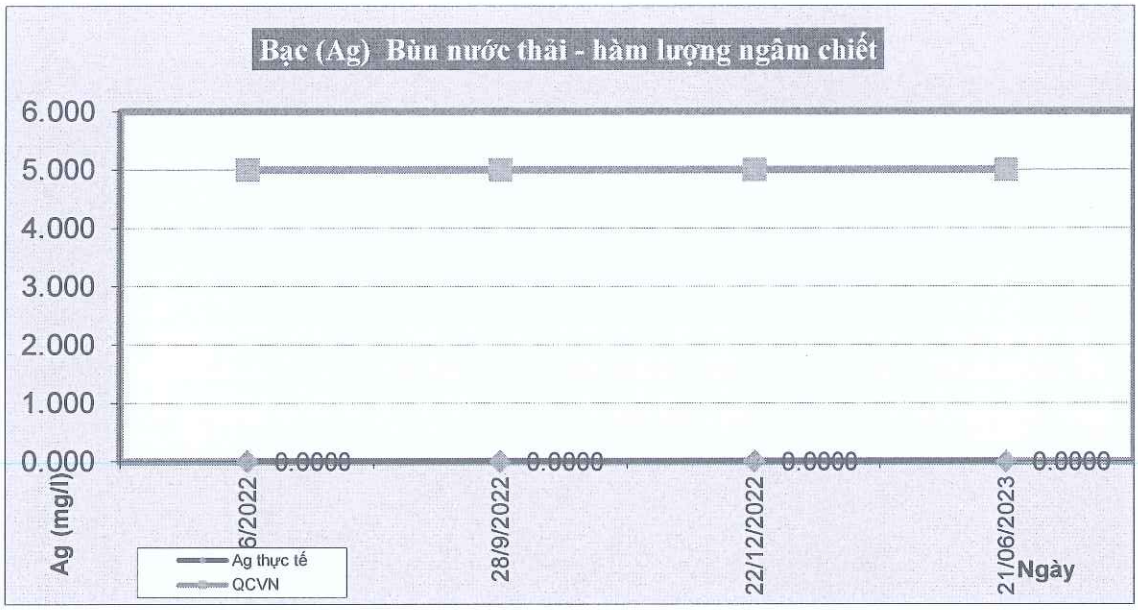

Hình 29: Hàm lượng Ag (hàm lượng ngâm chiết) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Ag vượt QCVN, trong các mẫu phân tích đều không phát hiện Ag, trị Ag lần 2 năm 2023 tương đương lần 2 và lần 4 năm 2022.

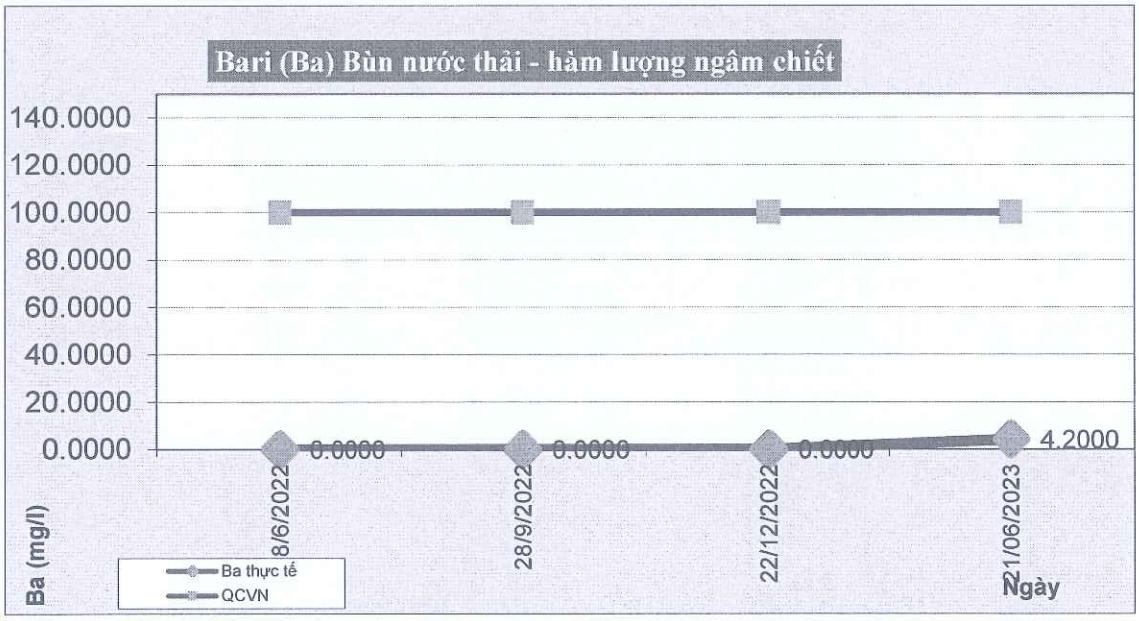

Hình 30: Hàm lượng Ba (hàm lượng ngâm chiết) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Ba vượt QCVN, giá trị Ba lần 2 năm 2023 cao hơn lần 2 và lần 4 năm 2022.

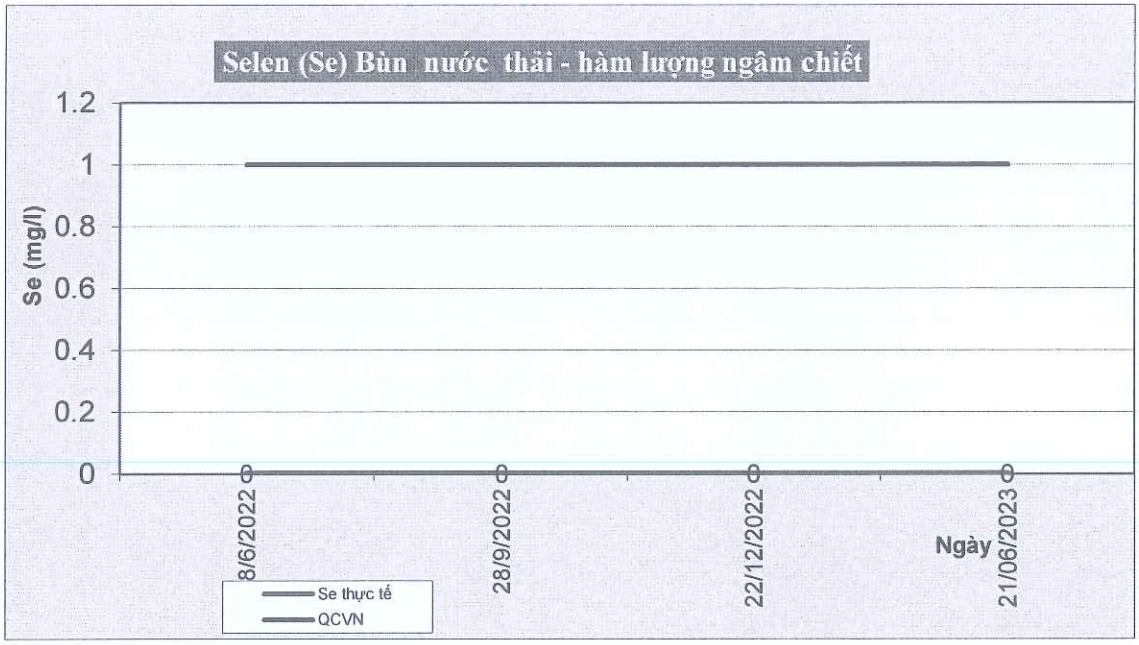

Hình 31: Hàm lượng Se (hàm lượng ngâm chiết) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Se vượt QCVN, trong các mẫu phân tích đều không phát hiện Se, trị Se lần 2 năm 2023 tương đương lần 2 và lần 4 năm 2022.

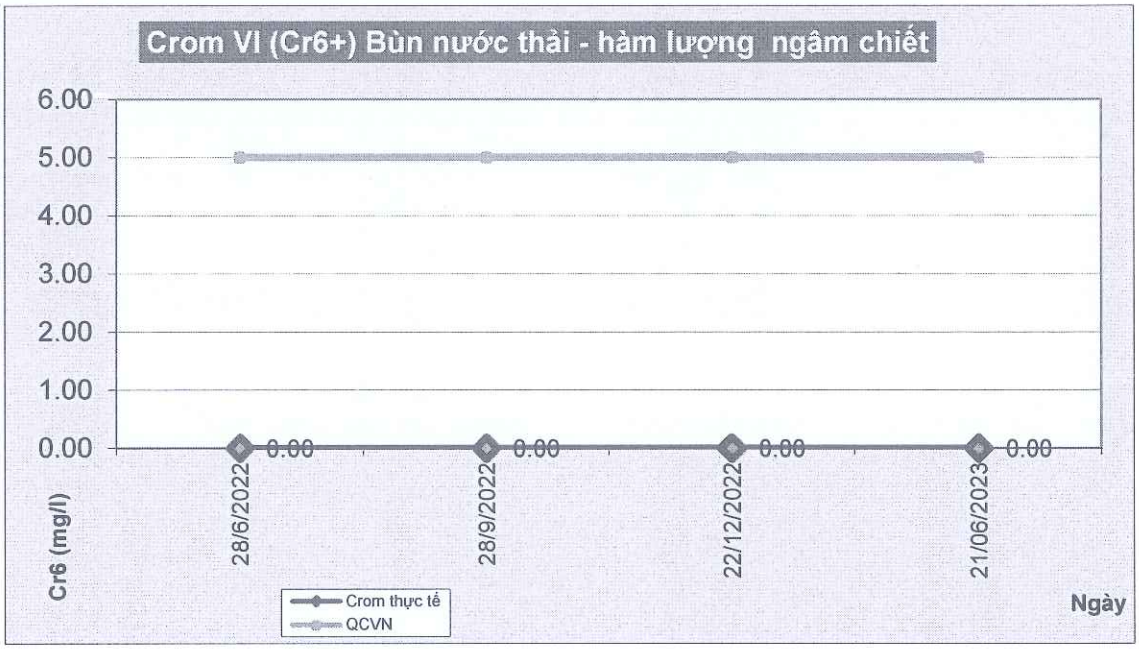

Hình 32: Hàm lượng Cr6+ (hàm lượng ngâm chiết) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Cr 6+ vượt QCVN, trong các mẫu phân tích đều không phát hiện Cr 6+, trị Cr 6+ lần 2 năm 2023 tương đương lần 2 và lần 4 năm 2022.

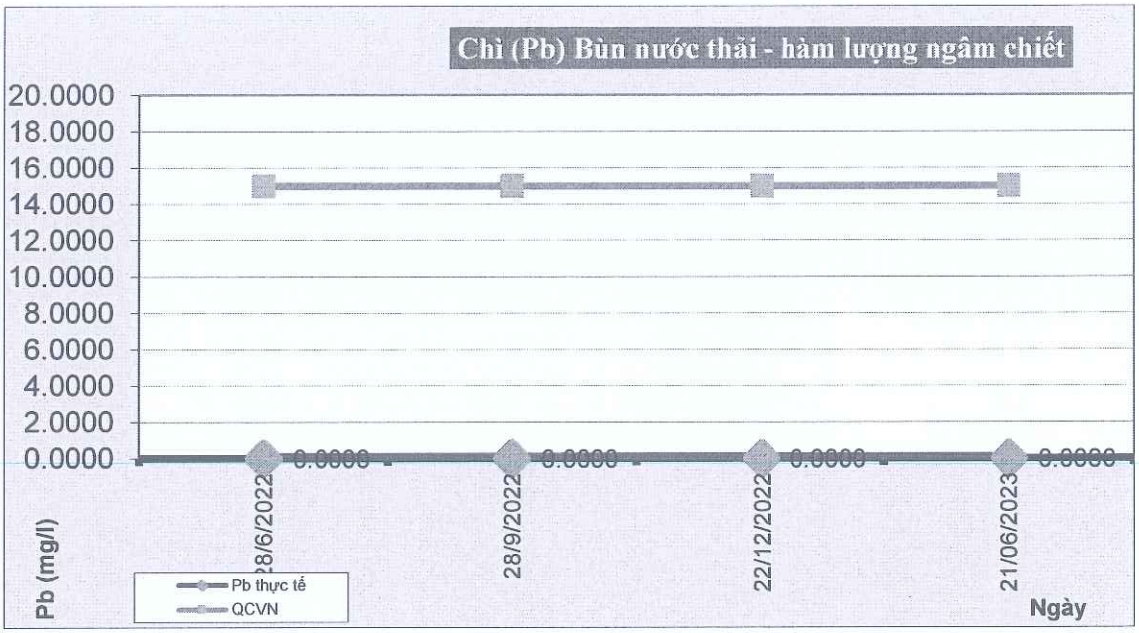

Hình 33: Hàm lượng Pb (hàm lượng ngâm chiết) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Pb vượt QCVN, trong các mẫu phân tích đều không phát hiện Pb, giá trị Pb lần 2 năm 2023 tương đương lần 2 và lần 4 năm 2022.

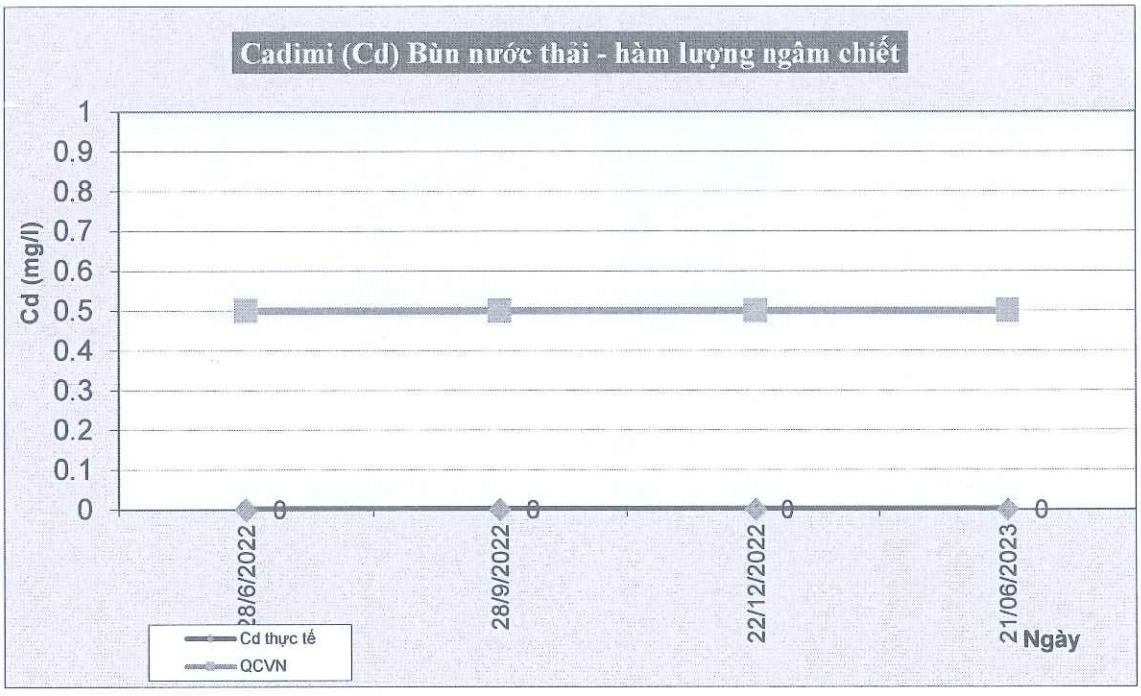

Hình 34: Hàm lượng Cd (hàm lượng ngâm chiết) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Cd vượt QCVN, trong các mẫu phân tích đều không phát hiện Cd, giá trị Cd lần 2 năm 2023 tương đương lần 2 và lần 4 năm 2022.

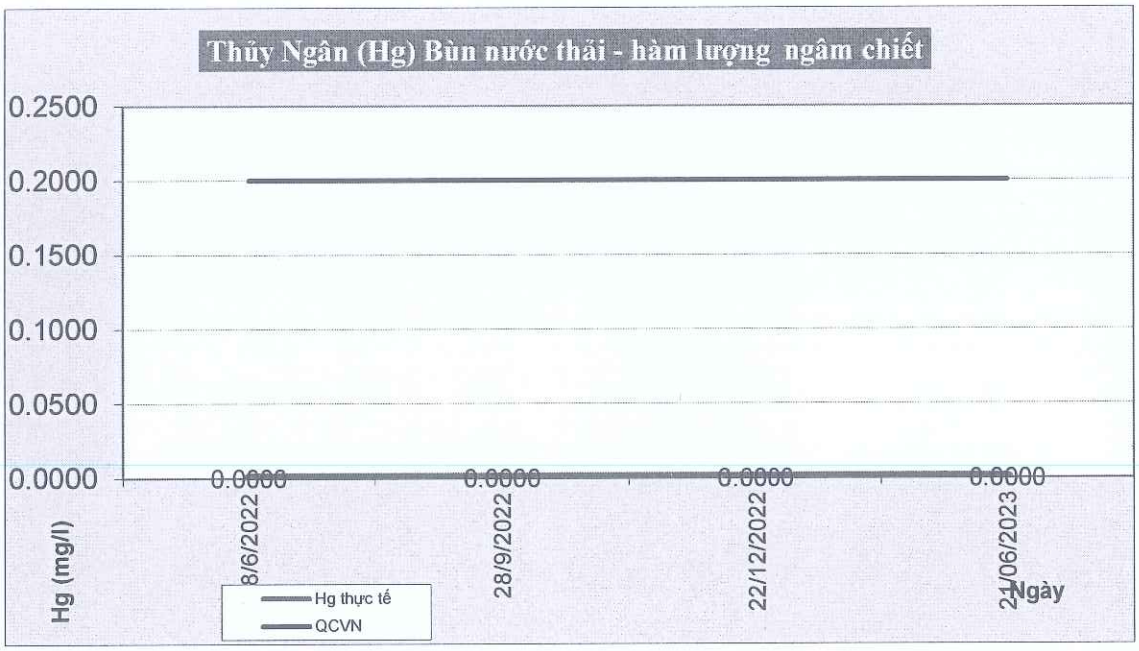

Hình 35: Hàm lượng Hg (hàm lượng ngâm chiết) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Hg vượt QCVN, trong các mẫu phân tích đều không phát hiện Hg, giá trị Hg lần 2 năm 2023 tương đương lần 2 và lần 4 năm 2022.

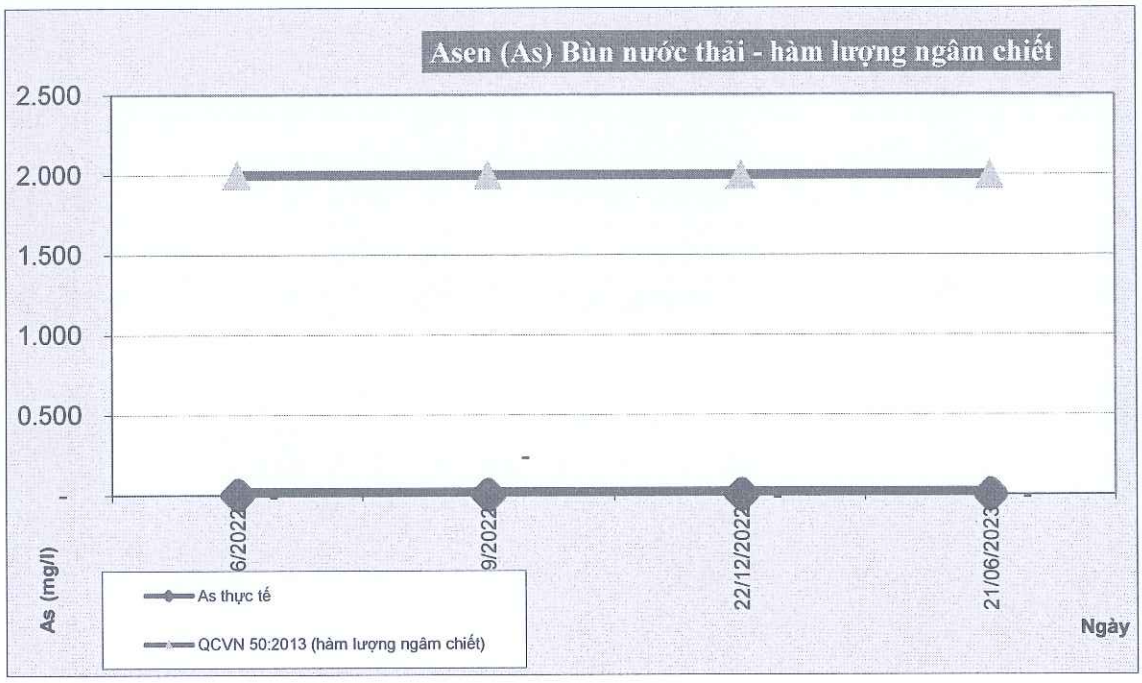

Hình 36: Hàm lượng As (hàm lượng ngâm chiết) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số As vượt QCVN, trong các mẫu phân tích đều không phát hiện As, giá trị As lần 2 năm 2023 tương đương lần 2 và lần 4 năm 2022.

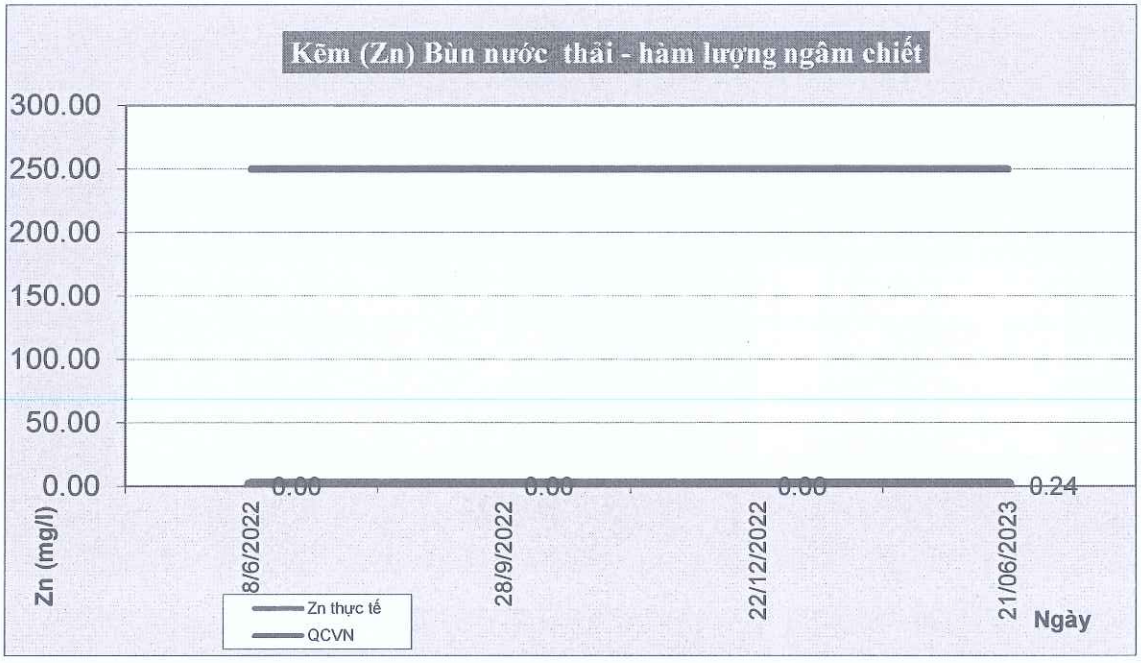

Hình 37: Hàm lượng Zn (hàm lượng ngâm chiết) trong các mẫu bùn nước thải

Nhận xét: Không có điểm quan trắc nào có thông số Zn vượt QCVN, giá trị Zn lần 2 năm 2023 cao hơn lần 2 và lần 4 năm 2022.

3. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH

Thực hiện chương trình kiểm soát chất lượng theo Thông tư 10/2021/TTBTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường. Chương trình quan trắc nước mặt được thực hiện theo đúng quy định của Thông tư kết quả thực hiện cụ thể như sau:

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường:

a. Công tác QA/QC trong đo, lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu

- Lập và phê duyệt kế hoạch quan trắc chi tiết trong đó nêu rõ thời gian thực hiện chương trình, tuyến quan trắc, xác định vị trí quan trắc, thông số quan trắc, số lượng mẫu thực và mẫu QC, thiết bị lấy mẫu và chứa mẫu, thiết bị đo tại hiện trường, điều kiện bảo quản mẫu, bảo hộ lao động và nhân lực thực hiện.

- Cán bộ lấy mẫu được đào tạo và tập huấn trước khi tham gia lấy mẫu tại hiện trường.

- Chuẩn bị đầy đủ các dụng cụ, thiết bị, hoá chất thuốc thử bảo quản mẫu đầy đủ và phù hợp.

- Các dụng cụ lấy mẫu, dụng cụ chứa đựng, bảo quản mẫu được vệ sinh,

kiểm tra, đảm bảo không làm nhiễm bẩn mẫu.

- Máy móc đo đạc tại hiện trường được hiệu chuẩn, bảo dưỡng định kỳ và kiểm tra trước khi lấy mẫu.

- Tất cả các mẫu lấy tại hiện trường được dán nhãn cho từng mẫu, đảm bảo định danh tính mẫu cần lấy. - Bảo quản mẫu bao gồm từ trong quá trình thu mẫu tới khi kết thúc và đưa về phòng thí nghiệm. Tuân thủ việc cho thêm các chất bảo quản theo qui trình đã định.

- Mẫu được bảo quản và xử lý sơ bộ (nếu có) tại hiện trường phải phù hợp với các thông số quan trắc.

- Việc vận chuyển mẫu phải bảo toàn mẫu về chất lượng và số lượng.

- Thời gian vận chuyển và nhiệt độ bảo quản mẫu trong quá trình vận chuyển tuân theo các tiêu chuẩn lấy mẫu, phân tích hoặc các văn bản, quy định hiện hành đối với từng thông số quan trắc

- Có phương án vận chuyển hợp lý để đảm bảo quy định thời gian tiến hành phân tích sau khi lấy mẫu đối với một số thông số quan trắc.

b. Mẫu kiểm soát chất lượng tại hiện trường

- Các mẫu kiểm soát chất lượng hiện trường QC gồm: Mẫu lặp, mẫu trắng thiết bị nhằm đánh giá độ sai số trong quá trình lấy mẫu và bảo quản mẫu và vận chuyển mẫu đảm bảo mẫu được xử lý đúng ngoài hiện trường, số liệu thu nhận được có độ tin cậy cao.

- Việc đánh giá mẫu QC trong hoạt động quan trắc hiện trường được thực hiện theo quy định như sau:

+ Mẫu lặp hiện trường: độ chụm được đánh giá dựa trên việc đánh giá RPD. Giới hạn % RPD cho phép không vượt quá 15% và được tính toán như sau:

$$\mathrm{RPD} = \frac{|LD1 - LD2|}{\left[\frac{(LD1 + LD2)}{2}\right]} \times 100\ (\%)$$

- Trong đó:

RPD: phần trăm sai khác tương đối của mẫu;

LD1: kết quả phân tích lần thứ nhất;

LD2: kết quả phân tích lần thứ hai

+ Mẫu trắng: được chấp nhận khi nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích.

3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

Tất cả các quá trình phân tích, thực hiện mẫu QC phòng thí nghiệm đều được kiểm soát theo một quy trình đã ban hành tại SOP của PTN. Việc tính toán, xử lý số liệu theo các tiêu chí thiết lập tại PTN và đã được hướng dẫn cụ thể trong tài liệu SOP.

Quản lý mẫu từ khâu lấy mẫu hiện trường, bảo quản, vận chuyển mẫu và phân tích trong PTN thực hiện theo Thông tư10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường.

a. Bảo đảm chất lượng phân tích (QA)

- Nhân viên PTN được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ trong văn bản mô tả công việc và được cấp có thẩm quyền ký.

- Các tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng được rà soát, bổ sung cập nhật thường xuyên để phù hợp với tình hình thực tế của PTN và Trung tâm (Sổ tay chất lượng, các thủ tục, quy trình, quy định, hướng dẫn, biểu mẫu,...).

- Hồ sơ, tài liệu được kiểm soát đầy đủ, định kỳ.

- Đánh giá nội bộ hoạt động của phòng thí nghiệm: 01 năm/lần.

- Phương pháp thử nghiệm: TCVN, SMEWW, EPA,... các phương pháp đều được phê duyệt trước khi đưa vào sử dụng (được rà soát 01 năm/lần hoặc khi có bất kỳ sự thay đổi nào).

- Xây dựng đầy đủ các SOP thử nghiệm cho các thông số phân tích, xác định độ KĐBĐ cho từng phương pháp của từng thông số.

- Thực hiện việc hiệu chuẩn bảo trì và kiểm soát thiết bị định kỳ, tùy loại thiết bị mà hiệu chuẩn nội bộ hay hiệu chuẩn bên ngoài.

- Điều kiện tiện nghi môi trường luôn được theo dõi hàng ngày, bảo đảm không ảnh hưởng đến kết quả thử nghiệm.

- Tham gia so sánh liên phòng thí nghiệm và thử nghiệm thành thạo quy trình phân tích hàng năm theo yêu cầu của các thông tư, QCVN đã ban hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường: PTN đã duy trì và chọn lựa tham gia các chương trình thử nghiệm liên phòng định kỳ hàng năm do CEM, VINALAB tổ chức.

- Thực hiện phân tích so sánh với các phương pháp giống hoặc khác nhau: một thông số phân tích có nhiều phương pháp thử được lựa chọn, hiện PTN đã xin công

nhận từ 1 đến 2 phương pháp thử cho 1 thông số phân tích, vì vậy luôn luôn đảm bảo được việc kiểm tra chéo giữa các phương pháp với nhau.

b. Kiểm soát chất lượng (QC)

- Để kiểm soát chất lượng quan trắc, PTN đã sử dụng các loại mẫu QC như: mẫu lặp, mẫu thêm chuẩn, mẫu chuẩn, mẫu trắng.

- Kiểm tra chất lượng số liệu bằng cách sử dụng phương pháp thống kê, đưa ra được các giới hạn để so sánh đối chiếu kết quả, phải xác định được sai số chấp nhận được.

- Mẫu lặp được đánh giá bằng cách tính toán độ lệch chuẩn (SD) và độ lệch chuẩn tương đối (RPD%); chuẩn mực chấp nhận của RPD <30%

+ Mẫu chuẩn được đánh giá bằng cách tính toán % phục hồi (R) và tiêu chí chấp nhận của R là trong khoảng từ 90 đến 110%.

+ Mẫu trắng được đánh giá bằng cách đo và tiêu chí chấp nhận kết quả là thấp hơn so với giới hạn phát hiện của phương pháp.

+ Số lượng mẫu QC chiếm 10% tổng số mẫu.

4. Kết luận

Đợt quan trắc ngày 21/06/2023 tại Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper đã đảm bảo được yêu cầu và tiến độ cơ bản của kế hoạch quan trắc đã được đưa ra cũng như đảm bảo thực hiện đúng quy trình quan trắc theo quy định hiện hành. Tại thời điểm quan trắc Công ty vẫn hoạt động bình thường. Công ty đã lắp hệ thống quan trắc tự động nước thải truyền trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Ninh.

Quá trình quan trắc, lấy mẫu, bảo quản mẫu và phân tích được áp dụng QA/QC trong quan trắc theo đúng quy định hiện hành:

❖ **Đối với môi trường khí thải**

Nồng độ các chỉ tiêu phân tích có giá trị nằm trong QCVN19:2009/BTNMT (cột B) – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

❖ **Đối với môi trường nước thải**

Các thông số phân tích có giá trị nằm trong giới hạn quy chuẩn QCVN12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A), các thông số còn lại nằm trong giới hạn quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).

❖ **Đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải**

Nồng độ các chỉ tiêu phân tích có giá trị nằm trong QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước.

Diễn biến xu hướng chất lượng môi trường của từng thông số quan trắc đợt 2 năm 2023 so với các đợt quan trắc môi trường năm 2022, 2023 đã được đánh giá và có biểu đồ hiển thị chi tiết trong mục 2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Tổng hợp kết quả quan trắc

Phụ lục 2. Phiếu kết quả phân tích và trung bình 24h nước thải tự động

Phụ lục 3. Năng lực của đơn vị lấy mẫu, phân tích

Phụ lục 4. Hợp đồng nguyên tắc

Phụ lục 1. Tổng hợp kết quả quan trắc

Bảng 5: Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải đợt 2

TT	Chỉ tiêu	Vị trí quan trắc	Quy chuẩn so sánh	Điểm quan trắc vượt
		NT-001		
1.	Nhiệt độ	34.2	**40**	0/1
2.	pH	7.09	**6 ÷ 9**	0/1
3.	Độ màu	<12	**27**	0/1
4.	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	50.53	**74,25**	0/1
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	17.6	**49,5**	0/1
6.	Amoni (NH^{4+} tính theo N)	1.04	**4,5**	0/1
7.	Asen (As)	0.005	**0,045**	0/1
8.	Thủy ngân (Hg)	0.0005	**0,0045**	0/1
9.	Chì (Pb)	0.005	**0,09**	0/1
10.	Cadmi (Cd)	0.005	**0,045**	0/1

Bảng 6: Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải đợt 2

STT	Chỉ tiêu	Vị trí quan trắc	Quy chuẩn so sánh	Điểm quan trắc vượt
		KT-001		
1.	Cacbon oxit (CO)	17.10	**900**	0/1
2.	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	60.26	**450**	0/1
3.	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	19.40	**765**	0/1
4.	Bụi (PM)	45.98	**180**	0/1
5.	Hydro sunphua, (H_2S)(*)	KPH (MDL = 0.5)	**6,75**	0/1

Bảng 7: Tổng hợp kết quả quan trắc bùn nước thải đợt 2

STT	Chỉ tiêu	Vị trí quan trắc	Đơn vị	QCVN 50:2013/BTNMT	Điểm quan trắc vượt
		BT-001		Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	
1.	Asen (As)	KPH(MDL = 0,05)	mg/Kg	40	0/1
2.	Cadimi (Cd)	0,452	mg/Kg	10	0/1
3.	Chì (Pb)	2.72	mg/Kg	300	0/1
4.	Kẽm (Zn)	141.1	mg/Kg	5.000	0/1
5.	Niken (Ni)	4.61	mg/Kg	1.400	0/1
6.	Thủy ngân (Hg)	KPH (MDL = 0.05)	mg/Kg	4	0/1
7.	Bạc (Ag)	KPH	mg/Kg	5	0/1
8.	Bari (Ba)	15.82	mg/Kg	100	0/1
9.	Coban (Co)	12.31	mg/Kg	80	0/1
10.	Crom VI	KPH	mg/Kg	5	0/1
11.	Selen (Se)	KPH (MDL = 0.2)	mg/Kg	1	0/1
12.	Tổng Xyanua	KPH (MDL = 0.3)	mg/Kg	590	0/1

13.	Thủy ngân (Hg)	KPH	**mg/Kg**	**0.2**	0/1
14.	Selen (Se)	KPH		**20**	0/1
15.	Kẽm (Zn)	1.25		**250**	0/1
16.	Chì (Pb)	KPH		**15**	0/1
17.	Crom VI	KPH		**100**	0/1
18.	Coban (Co)	20.95		**1600**	0/1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 231 /GPMT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2022*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 298/CV-VNPP ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án đầu tư "Nhà máy giấy Tissue";

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper, địa chỉ tại Cụm công nghiệp (CCN) Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư "Nhà máy giấy Tissue" tại CCN Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: "Nhà máy giấy Tissue" tại CCN Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

1.2. Địa điểm hoạt động: CCN Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2300875648 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 25 tháng 12 năm 2014 (đăng ký lần đầu), đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 27 tháng 01 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 6557757085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 3 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 2300875648.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế; sử dụng phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của dự án khoảng 51.440 m^2.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 20.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5 Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 26 tháng 9 năm 2022 đến ngày 25 tháng 9 năm 2029).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 1510/GP-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 04 tháng 11 năm 2020 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- UBND tỉnh Bắc Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Cổng Thông tin một cửa quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT tỉnh Bắc Ninh;
- Công ty TNHH Một thành viên Vina Paper;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TCMT, QLCT, Toàn (12).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10 /GCN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2022*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: số 29, phố Thị Chung, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ phòng thí nghiệm: G13, phố Dã Tượng, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Điện thoại: 0946129176 / 0978226898

Email: moitruongvec90@gmail.com

Website: https://www.moitruongvec.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 310**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

4. Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Nơi nhận:
- Công ty TNHH môi trường VEC Việt Nam;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.

3. Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận

4. Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.

5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 185

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 185

(Cấp lần: 03)

Tên tổ chức:

Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng

Trụ sở chính:

Tòa nhà số 75, DV 02, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Quyết định số: 1217 /QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Đỗ Trung Đức Chức vụ: Giám đốc

CMND số: 031571488 do Công an thành phố Hải Phòng

Cấp ngày 15 tháng 8 năm 2012

Thời hạn của Giấy chứng nhận:

Từ ngày 01 tháng 6 năm 2020

Đến ngày 31 tháng 5 năm 2023

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	Lấy mẫu ☒: 02 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu ☒: 02 thông số	Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu ☒:	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu ☒: 02 thông số	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước mưa:	Lấy mẫu ☒	Đo tại hiện trường: 04 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh: Lấy mẫu ☒: 41 thông số Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Khí thải: Lấy mẫu ☒: 37 thông số Đo tại hiện trường: 12 thông số

3. Đất: Lấy mẫu ☒

4. Trầm tích: Lấy mẫu ☒

5. Bùn: Lấy mẫu ☒

6. Chất thải: Lấy mẫu ☒

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt:	41 thông số
- Nước thải:	41 thông số
- Nước dưới đất:	42 thông số
- Nước biển:	26 thông số
- Nước mưa:	07 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh:	20 thông số
- Khí thải:	22 thông số
3. Đất:	18 thông số
4. Trầm tích	08 thông số
5. Bùn:	13 thông số
6. Chất thải:	16 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: 1217 /QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2020

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1217 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận **"Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng"**, địa chỉ tại Tòa nhà số 75, DV 02, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **185/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 185**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Số: 1606/2022/HĐNT/LMT-VEC

(V/v: Quan trắc, phân tích mẫu môi trường, quan trắc môi trường lao động)

Căn cứ ký kết hợp đồng:

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội thông qua và ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua bằng Nghị quyết số 45/2005/QH ngày ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua và ban hành ngày 17 tháng 01 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1217/QĐ-BTNMT ngày 01/06/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và Giấy chứng nhận Vimcert số 185 cấp cho Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 172.2021/QĐ - VPCNCL ngày 23 tháng 03 năm 2021 về việc công nhận phòng thí nghiệm;

Căn cứ Báo cáo số 2345/SYT/NVY của Sở Y tế báo cáo tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động được công bố ngày 27 tháng 05 năm 2022;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên tham gia hợp đồng.

Hôm nay, ngày 16 tháng 06 năm 2022, tại Công ty Cổ phần Công ty Liên minh Môi trường và Xây dựng, chúng tôi gồm:

Bên A : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VEC VIỆT NAM

Đại diện : Ông **Nguyễn Hải Đăng** Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ : Số 29, phố Thị Chung, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Mã số thuế : 2301142964

Tài khoản số : 19036094973010 tại Ngân hàng Techcombank chi nhánh Bắc Ninh.

Bên B : CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

Đại diện : Ông **Nguyễn Văn Tân** Chức vụ: **Chủ tịch HĐQT**

Trụ sở chính: Toà nhà số 39, Galaxy 4, phố Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Văn phòng giao dịch: Tòa nhà số 07 DV 02, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Phòng thí nghiệm: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, phố Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà đông, thành phố Hà Nội.

Điện thoại : 02432036988 - Fax: 0243.2036366

MST : 0106912454

Tài khoản : 888003800000 Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ, Hà Nội.

Cùng thoả thuận, thống nhất ký hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung của hợp đồng:

Bên A thuê bên B và bên B đồng ý thực hiện việc lấy mẫu và phân tích các mẫu môi trường nước, môi trường không khí, khí thải, môi trường đất theo quy định hiện hành

Điều 2: Thời gian thực hiện:

- Thời gian bắt đầu: Ngay sau khi hợp đồng được ký kết.
- Thời hạn hợp đồng: 16/06/2022 đến ngày 15/06/2023.

Điều 3: Giá trị hợp đồng:

- Đối với hợp đồng có giá trị trên 200,000,000 đồng (hai trăm triệu đồng) và hợp đồng tham gia đấu thầu thì phải được ký trực tiếp không liên danh liên kết.
- Kinh phí bên A chi trả cho bên B căn cứ vào từng đợt phân tích và những yêu cầu về chỉ tiêu phân tích cụ thể do bên A yêu cầu bên B phân tích.
- Kinh phí phân tích được tính dựa trêu các thông tư và quyết định hiện hành của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, đơn giá của Công ty Cổ phần liên minh môi trường và xây dựng

Điều 4: Phương thức và điều kiện thanh quyết toán:

- Sau từng đợt phân tích, Bên A sẽ trả cho Bên B toàn bộ số tiền phân tích trong vòng 60 ngày tính từ ngày hóa đơn GTGT.
- Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt, séc hoặc chuyển khoản.
- Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam
- Hồ sơ thanh toán gồm:

+ Phiếu kết quả phân tích

+ Báo cáo (nếu có)

+ Biên bản nghiệm thu

+ Hóa đơn GTGT

+ Đề nghị thanh toán (nếu có)

Điều 5: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

- Trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

- Trường hợp không đạt được thoả thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải, trọng tài hoặc tuà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 6: Chấm dứt hợp đồng

- Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

+ Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

+ Bên A không thực hiện thanh toán.

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của các bên:

7.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

- Xây dựng kế hoạch quan trắc cụ thể, thông báo cho bên B trước 05 ngày.

- Thanh toán toàn bộ kinh phí phân tích theo số mẫu và chỉ tiêu phân tích cụ thể của từng đợt cho bên B theo đúng tiến độ.

7.2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Đảm bảo quy trình kỹ thuật quan trắc, đo đạc, lấy và bảo quản mẫu, phân tích mẫu theo các tiêu chuẩn hiện hành cho các đối tượng mẫu, chỉ tiêu phân tích. Đảm bảo và chịu trách nhiệm về chất lượng kết quả phân tích mẫu.

- Thực hiện theo đúng nội dung công việc nêu trong điều 1 của hợp đồng này.

- Bàn giao Kết quả quan trắc môi trường theo đúng số lượng và thời gian quy định. Giải đáp mọi thắc mắc về Kết quả quan trắc môi trường cho bên A khi có yêu cầu.

- Cung cấp hóa đơn tài chính cho bên A theo đúng giá trị thực hiện và đúng quy định.

Điều 8: Điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.